

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

HỆ THỐNG BIỂU, MẪU LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỊ XÃ BẾN CÁT - TỈNH BÌNH DƯƠNG

**(Kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất)**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của thị xã Bến Cát - tỉnh Bình Dương
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2023 của thị xã Bến Cát - tỉnh Bình Dương
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Bến Cát - tỉnh Bình Dương
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 của thị xã Bến Cát - tỉnh Bình Dương
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 của thị xã Bến Cát - tỉnh Bình Dương
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 của thị xã Bến Cát - tỉnh Bình Dương
7	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 của thị xã Bến Cát
8	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Bến Cát

BIỂU 01/CH: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
THỊ XÃ BẾN CÁT - TỈNH BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Mỹ Phước	Chánh	An Điền	An Tây	Thới Hòa	Hòa Lợi	Tân Định	Phú An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng diện tích tự nhiên		23,435.41	2,150.21	4,634.51	3,121.64	4,401.25	3,793.01	1,705.35	1,653.53	1,975.91
1	Đất nông nghiệp	NNP	13,897.78	778.42	3,262.64	2,402.47	2,798.09	680.89	1,340.08	1,097.60	1,537.58
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	814.02	0.00	0.00	37.68	350.60	148.72	0.00	0.00	277.02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>604.15</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>327.13</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>277.02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	791.85	35.12	58.53	50.53	95.29	52.81	11.16	226.34	262.06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,109.93	742.77	3,200.63	2,306.49	2,338.55	476.23	1,328.92	870.00	846.33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15.86	0.53	0.00	1.65	7.09	1.48	0.00	0.00	5.12
1.8	Đất làm muối	LMU	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	166.12	0.00	3.47	6.13	6.55	1.66	0.00	1.26	147.05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,537.64	1,371.78	1,371.88	719.17	1,603.17	3,112.12	365.26	555.93	438.33
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.32	2.98	0.33	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.2	Đất an ninh	CAN	43.90	1.86	1.89	0.00	0.00	18.23	0.16	14.65	7.11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3,061.87	670.94	277.30	49.00	972.46	1,092.17	0.00	0.00	0.00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	109.14	11.34	3.21	4.91	28.88	53.98	1.93	0.84	4.05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	777.79	58.23	53.80	160.63	132.93	72.05	65.75	174.33	60.09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2,363.10	251.62	538.83	254.53	183.44	744.80	107.81	162.84	119.23
	<i>Trong đó:</i>										
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1,492.55</i>	<i>176.37</i>	<i>198.52</i>	<i>161.61</i>	<i>131.50</i>	<i>545.53</i>	<i>84.89</i>	<i>115.97</i>	<i>78.17</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>218.01</i>	<i>18.95</i>	<i>2.67</i>	<i>62.52</i>	<i>23.09</i>	<i>91.64</i>	<i>0.00</i>	<i>7.84</i>	<i>11.29</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>13.80</i>	<i>8.20</i>	<i>0.13</i>	<i>3.56</i>	<i>0.00</i>	<i>0.88</i>	<i>0.00</i>	<i>0.09</i>	<i>0.93</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>11.65</i>	<i>8.02</i>	<i>0.26</i>	<i>1.16</i>	<i>0.24</i>	<i>1.52</i>	<i>0.17</i>	<i>0.06</i>	<i>0.23</i>
-	<i>Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>150.17</i>	<i>21.83</i>	<i>4.61</i>	<i>6.23</i>	<i>2.54</i>	<i>77.32</i>	<i>9.30</i>	<i>10.93</i>	<i>17.42</i>
-	<i>Đất XD cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>18.06</i>	<i>2.05</i>	<i>1.08</i>	<i>2.89</i>	<i>2.21</i>	<i>8.90</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.93</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>9.16</i>	<i>6.17</i>	<i>0.25</i>	<i>0.68</i>	<i>0.20</i>	<i>0.99</i>	<i>0.09</i>	<i>0.48</i>	<i>0.30</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>11.55</i>	<i>0.50</i>	<i>0.06</i>	<i>0.13</i>	<i>0.31</i>	<i>0.23</i>	<i>0.12</i>	<i>10.19</i>	<i>0.01</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>		<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>17.62</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.04</i>	<i>17.58</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>75.01</i>	<i>0.00</i>	<i>74.91</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.11</i>	<i>0.00</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>8.17</i>	<i>0.38</i>	<i>0.96</i>	<i>0.09</i>	<i>0.00</i>	<i>1.63</i>	<i>1.89</i>	<i>2.32</i>	<i>0.90</i>
-	<i>Đất làm NTND, nhà tang lễ</i>	<i>NTD</i>	<i>275.26</i>	<i>6.41</i>	<i>207.19</i>	<i>13.30</i>	<i>4.71</i>	<i>9.86</i>	<i>11.34</i>	<i>13.80</i>	<i>8.64</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học CN</i>	<i>DKH</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>47.78</i>	<i>0.00</i>	<i>47.78</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>14.31</i>	<i>2.73</i>	<i>0.43</i>	<i>2.32</i>	<i>1.07</i>	<i>6.29</i>	<i>0.00</i>	<i>1.05</i>	<i>0.42</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3.91	0.73	0.58	0.74	0.68	0.46	0.18	0.16	0.39
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	83.98	14.67	4.13	6.04	0.00	56.98	0.00	2.17	0.00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	386.85	0.00	0.00	167.72	113.15	0.00	0.00	0.00	105.99
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,105.45	310.79	434.87	0.00	0.00	1,027.90	178.28	153.61	0.00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19.84	10.40	0.49	1.70	1.37	3.88	0.80	0.29	0.92
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	0.32	0.32	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	9.23	0.45	1.45	0.93	0.24	0.39	2.78	1.90	1.11
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	532.59	29.35	35.06	69.49	168.03	39.00	7.06	45.14	139.46
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	36.35	8.10	19.95	3.49	2.00	2.29	0.52	0.00	0.00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3	Đất chưa sử dụng	CSD									

- Nguồn: Số liệu thống kê đất đai ngày 31/12/2022 và kết quả ước thực hiện năm 2023

BIỂU 02/CH: KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
THỊ XÃ BẾN CÁT - TỈNH BÌNH DƯƠNG

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích KHSDD 2023 ⁽¹⁾ (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích tự nhiên		23,435.41	23,435.41	0.00	100.00
1	Đất nông nghiệp	NNP	13,182.19	13,897.78	715.58	105.43
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	748.70	814.02	65.31	108.72
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>623.62</i>	<i>604.15</i>	<i>-19.47</i>	<i>96.88</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	880.13	791.85	-88.28	89.97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,377.37	12,109.93	732.56	106.44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0.00	0.00	0.00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0.00	0.00	0.00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0.00	0.00	0.00	
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8.77	15.86	7.09	
1.8	Đất làm muối	LMU	0.00	0.00	0.00	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	167.22	166.12	-1.10	99.34
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,253.22	9,537.64	-715.58	93.02
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.32	3.32	0.00	100.00
2.2	Đất an ninh	CAN	43.90	43.90	0.00	100.00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3,061.87	3,061.87	0.00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0.00	0.00	0.00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	153.09	109.14	-43.95	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	822.07	777.79	-44.29	94.61
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0.00	0.00	0.00	
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	0.00	0.00	0.00	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp Thị xã, cấp xã	DHT	2,735.89	2,363.10	-372.79	86.37
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1,712.34	1,492.55	-219.79	87.16
-	Đất thủy lợi	DTL	239.46	218.01	-21.45	91.04
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13.80	13.80	0.00	100.00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11.65	11.65	0.00	100.00
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	154.00	150.17	-3.82	97.52
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	18.06	18.06	0.00	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	20.42	9.16	-11.26	44.85
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	11.55	11.55	0.00	100.00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0.00	0.00	0.00	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	17.62	17.62	0.00	100.00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	75.01	75.01		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7.25	8.17	0.92	112.69
-	Đất làm NTND, nhà tang lễ	NTD	392.65	275.26	-117.39	70.10
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học CN	DKH	0.00	0.00	0.00	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	47.78	47.78	0.00	100.00
-	Đất chợ	DCH	14.31	14.31	0.00	100.00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0.00	0.00	0.00	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3.83	3.91	0.09	102.28
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	84.18	83.98	-0.20	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	533.47	386.85	-146.62	72.52
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,205.60	2,105.45	-100.15	95.46
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25.85	19.84	-6.01	76.75
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.32	0.32	0.00	100.00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0.00	0.00	0.00	
2.23	Đất tín ngưỡng	TIN	10.90	9.23	-1.66	84.73
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	532.59	532.59	0.00	100.00
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	36.35	36.35	0.00	100.01
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.00	0.00		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0.00			

Nguồn: (1) KHSDD trích theo QĐ số 411/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của UBND tỉnh Bình Dương v/v phê duyệt KHSDD năm 2023 Thị xã Bến Cát

BIEU 06/CH: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THỊ XÃ BẾN CÁT - TỈNH BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

[illegible]

2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp Thị xã, cấp xã	DHT	2,922.49	256.57	646.52	316.75	423.89	787.41	143.70	163.83	183.82
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	1,911.14	179.38	203.61	207.34	371.05	570.53	120.78	116.96	141.49
-	Đất thủy lợi	DTL	234.59	18.95	2.67	62.52	23.69	106.92	0.00	7.84	11.99
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13.80	8.20	0.13	3.56	0.00	0.88	0.00	0.09	0.93
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11.65	8.02	0.26	1.16	0.24	1.52	0.17	0.06	0.23
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	153.09	22.07	4.61	7.25	2.54	78.41	9.30	10.93	17.99
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	18.06	2.05	1.08	2.89	2.21	8.90	0.00	0.00	0.93
-	Đất công trình năng lượng	DNL	22.17	6.77	2.85	8.95	0.50	2.23	0.09	0.48	0.30
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	11.55	0.50	0.06	0.13	0.31	0.23	0.12	10.19	0.01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	17.62	0.00	0.00	0.04	17.58	0.00	0.00	0.00	0.00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	75.01	0.00	74.91	0.00	0.00	0.00	0.00	0.11	0.00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8.17	0.38	0.96	0.09	0.00	1.63	1.89	2.32	0.90
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	383.56	7.51	307.19	20.50	4.71	9.86	11.34	13.80	8.64
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	47.78	0.00	47.78	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
-	Đất chợ	DCH	14.31	2.73	0.43	2.32	1.07	6.29	0.00	1.05	0.42
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3.96	0.73	0.63	0.74	0.68	0.46	0.18	0.16	0.39
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	84.43	14.67	4.13	6.49	0.00	56.98	0.00	2.17	0.00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,268.82	0.00	0.00	253.04	843.80	0.00	0.00	0.00	171.99
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,228.79	332.05	435.54	1.80	1.96	1,051.73	215.76	189.95	0.00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	47.05	10.40	11.89	7.71	11.17	3.88	0.80	0.29	0.92
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.32	0.32	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	9.23	0.45	1.45	0.93	0.24	0.39	2.78	1.90	1.11
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	532.59	29.35	35.06	69.49	168.03	39.00	7.06	45.14	139.46

2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	36.35	8.10	19.95	3.49	2.00	2.29	0.52	0.00	0.00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
II	KHU CHỨC NĂNG										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	0.00								
2	Đất khu kinh tế	KKT	0.00								
3	Đất đô thị	KDT	13,936.60	2,150.21	4,634.51			3,793.01	1,705.35	1,653.53	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây lâu năm)	KNN	12,030.23	746.69	3,131.72	2,198.15	1,789.10	608.67	1,260.99	1,048.09	1,246.81
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Khu du lịch	KDL									
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	0.00								
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	3,065.35	670.94	277.30	49.00	975.94	1,092.17	0.00	0.00	0.00
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	13,936.60	2,150.21	4,634.51			3,793.01	1,705.35	1,653.53	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	151.56	16.34	8.31	10.29	34.70	58.98	7.65	6.14	9.15
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	13,936.60	2,150.21	4,634.51	0.00	0.00	3,793.01	1,705.35	1,653.53	0.00
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	1,903.23			379.55	1,265.70				257.98
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1,903.23			379.55	1,265.70				257.98

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

BIỂU 07/CH: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THỊ XÃ BẾN CÁT - TỈNH BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Mỹ Phước	Chánh	An Điền	An Tây	Thới Hòa	Hòa Lợi	Tân Định	Phú An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		1,679.16	31.21	127.44	194.14	993.34	69.09	79.09	48.25	136.60
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	294.22			0.60	227.62				66.00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	290.16				224.16				66.00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0.00								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,384.94	31.21	127.44	193.54	765.72	69.09	79.09	48.25	70.60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0.00								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0.00								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0.00								
	Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên	RSN/PNN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0.00								
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	0.00								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0.00								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất		256.20	5.00	5.00	44.48	27.00	153.72	5.00	5.00	11.00
	Trong đó:		0.00								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	205.80			37.08	20.00	148.72			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	0.00								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0.00								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	0.00								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi	HNK/NTS	0.00								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm	HNK/NTS									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp	RPH/NKR(a)	0.00								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp	RDD/NKR(a)	0.00								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không	RSX/NKR(a)	0.00								
	Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển	PKO/OCT	5.12	1.57				2.35		1.20	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

BIỂU 08/CH: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 THI XÃ BẾN CÁT - TỈNH BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Mỹ Phước	Chánh	An Điền	An Tây	Thới Hòa	Hòa Lợi	Tân Định	Phú An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.335.90	3.68	119.14	68.68	934.75	42.61	35.89	0.56	130.59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	293.62	0.00	0.00	0.00	227.62	0.00	0.00	0.00	66.00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	290.16	0.00	0.00	0.00	224.16	0.00	0.00	0.00	66.00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,042.28	3.68	119.14	68.68	707.13	42.61	35.89	0.56	64.59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0.00								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0.00								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0.00								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0.00								
1.8	Đất làm muối	LMU	0.00								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0.00								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0.28	0.28	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.2	Đất an ninh	CAN	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								0.00	0.00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0.00								
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
-	<i>Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ</i>	NTD		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	DKH		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
-	<i>Đất chợ</i>	DCH		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0.28	0.28	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

Biểu 10/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN T

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất
I.	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh					
II.	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng					
II.1	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất					
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023					
-	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Việt Hương 2	SKK	250.00	246.52	3.48	CLN
II.2	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất					
II.2.1	Đất phát triển hạ tầng					
II.2.1.1	Đất công trình năng lượng					
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023					

-	Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 2 và đường dây đấu nối	DNL	0.60		0.60	CLN
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022					
-	Trạm biến áp 220kV Tân Định 2 và đấu nối	DNL	2.60		2.60	CLN
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021					
-	Trạm biến áp 220kV Bến Cát 2 và đấu nối và đường dây 220kV Chơn Thành - Bến Cát 2	DNL	7.50		7.50	CLN
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019					
-	Đường dây 110kV đấu nối trạm 110kV Chơng Loong	DNL	0.14		0.14	C LN

-	Công trình Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 4 và ĐD đấu nối	DNL	0.45		0.45	CLN
-	Lộ ra 110kV trạm 220kV Bến Cát 2	DNL	0.77		0.77	C LN
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018					
-	Công trình Trạm biến áp 110kV Ascendas và đường dây 110kV An Tây - Ascendas.	DNL	0.50		0.50	C LN

-	Công trình Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 3 và ĐD đầu nối.	DNL	0.45		0.45	CLN
II.2.1.2	Đất cơ sở văn hóa					
II.2.1.3	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo					
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022					
-	Trường THCS Hoà Lợi	DGD	1.09		1.09	CLN
-	Xây dựng hàng rào khu đất quy hoạch Trường học tại ấp An Sơn, xã An Điền	DGD	1.02		1.02	CLN
II.2.1.4	Đất công trình thủy lợi					
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023					
-	Xây dựng hệ thống thoát nước theo ranh đất Trường ĐH Việt Đức	DTL	0.28		0.28	CLN
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022					
-	Xây dựng hệ thống thoát nước trên ĐT 744 đoạn qua xã An Tây, xã Phú An	DTL	1.30		1.30	C LN

*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018					
-	Dự án thoát nước và xử lý nước thải khu vực thị xã Bến Cát (KH2018: Quy hoạch khu XLNT 7ha)	DTL	15.00		15.00	CLN
II.2.1.5	Đất công trình giao thông					
*	Công trình đăng ký mới năm 2024					
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường Quốc lộ 13 (Chùa Tô) - 5 Nhơn, KP4, Tân Định	DGT	0.10		0.10	CLN
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ Quốc lộ 13 (bà 6 Tòng) đến ĐT 741, P.Tân Định	DGT	0.10		0.10	CLN
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường Ba Re đến đường Mỹ Phước Tân Vạn, KP2, P.Tân Định	DGT	0.10		0.10	CLN
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường 5 Tới đến nhà ông 7 Đực, KP1, Tân Định	DGT	0.10		0.10	CLN
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ nhà ông Phong đến giáp KP4 phường Hoà Phú - TDM, KP Bến Đồn, P.Hoà Lợi	DGT	0.10		0.10	CLN
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ nhà bà Nguyễn Thị Xương đến nhà ông Đức, KP An Hoà, An Lợi, P.Hoà Lợi	DGT	0.10		0.10	CLN
-	Nâng cấp tuyến đường Út Dũng - 6 Hợp, ấp Phú Thứ, X.Phú An	DGT	0.19		0.19	CLN
-	Nâng cấp tuyến đường ông Chu - ông 6 Hợp, ấp Bến Liều, X.Phú An	DGT	0.20		0.20	CLN
-	Nâng cấp tuyến đường bà Muội - bà Sáu, ấp Phú Thứ, X.Phú An	DGT	0.20		0.20	CLN
-	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 606 đến giáp vành đai Bắc Mỹ Phước	DGT	7.87	5.37	2.50	CLN

-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ ĐT741 Lò Bảnh Mì đến giáp ranh giới phường Hòa Lợi, khu phố 9, phường Chánh Phú Hòa	DGT	0.10		0.10	CLN
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường liên khu phố 2-8 từ Lộ 7B ruộng làng đến giáp đường NE 4 và nhánh rẽ giáp nhà bà 2 Cành, KP 2-8, P Chánh Phú Hòa	DGT	0.10		0.10	CLN
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ ĐH605 nhà ông Liêm đến đường điện 500 kV, khu phố 4, phường Chánh Phú Hòa	DGT	0.14		0.14	CLN
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ ĐT 741 (quán cơm bà Hương) đến giáp ranh xã Tân Bình, KP1B	DGT	0.21		0.21	CLN
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ lộ 7B (nhà ông 2 Tuồng) đến giáp ngã 4 nhà ông 6 Ảnh, KP 5	DGT	0.34		0.34	CLN
-	Cải tạo, Nâng cấp BTNN tuyến đường từ lộ 7B (công văn hóa KP5) đến giáp đường ĐH 605 (nhà bà 4 Cục) và nhánh rẽ ngã 3 đất Ít Trầm KP 5	DGT	0.36		0.36	CLN
-	Cải tạo nâng cấp BTNN tuyến đường từ ĐH605 (đất ông 5 đầu Bạc) đến giáp Trung tâm nhà nuôi số 4, khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa	DGT	0.84		0.84	CLN
-	Nâng cấp tuyến đường từ trụ điện 500kV đến sông Thị Tính, ấp An Sơn, xã An Điền	DGT	0.15		0.15	CLN
-	Cải tạo nâng cấp BTNN tuyến đường từ ĐH605 (nhà ông 8 Cự) đến giáp ĐH605 (nhà ông Út đầu Quăn), khu phố 4, phường Chánh Phú Hòa.	DGT	2.70		2.70	CLN
-	Cải tạo nâng cấp BTNN tuyến đường từ ĐT741 (nhà bà Măng) đến giáp Lộ 7B (nhà thầy giáo Vinh), khu phố 1A, phường Chánh Phú Hòa	DGT	0.30		0.30	CLN

-	Nâng cấp BTNN đường từ ĐT748 đến ngã tư Tiền Giang ấp An Mỹ, xã An Điền	DGT	0.51		0.51	CLN
-	Nâng cấp tuyến đường nối tiếp đường cơ sở giấy Anh Tuấn đến sông Thị Tính, ấp Kiến Điền, xã An Điền	DGT	0.21		0.21	CLN
-	Nâng cấp tuyến đường từ ĐT 748 đến sông Thị Tính (8 Lũ ấp Kiến Điền), xã An Điền.	DGT	0.17		0.17	CLN
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023					
-	Nâng cấp các tuyến đường cấp phối trên địa bàn xã An Tây	DGT	0.50		0.50	CLN
-	Nâng cấp các tuyến đường cấp phối trên địa bàn phường Mỹ Phước	DGT	0.50		0.50	CLN
-	Xây dựng mương thoát nước đường An Tây 052 (2 Ty) và đường An Tây 053 (Năm Tăng), xã An Tây	DGT	0.21		0.21	CLN
-	Nâng cấp mở rộng đường DX.061	DGT	1.12		1.12	CLN
-	Đường từ Trạm y tế xã An Điền đến trường THCS An Điền, xã An Điền	DGT	0.65		0.65	CLN
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022					
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ chùa Hưng Tân Tự đến nhà ông Kim	DGT	0.03		0.03	CLN

-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ nhà ông 5 Mắm đến nhà ông Út Mái	DGT	0.02		0.02	CLN
-	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Út Nơ đến bà Hương	DGT	0.02		0.02	CLN
-	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Út Nơ đến nhà ông Nga	DGT	0.09		0.09	CLN
-	Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh đoạn từ cầu Thủ Biên - sông Sài Gòn (giai đoạn 1)	DGT	103.56		103.56	C LN
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021					
-	Xây dựng ICD-Cảng sông An Tây	DGT	100.00		100.00	LUA, CLN
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2020					
-	Nâng cấp mở rộng đường ĐT 748 (đoạn từ giáp giao lộ Ngã tư Phú Thứ đến vành đai Bắc thị trấn Mỹ Phước)	DGT	48.20	15.60	32.60	C LN
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019					

-	Xây dựng Cầu Đò mới qua sông Thị Tính	DGT	3.55		3.55	C LN
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2015					
-	Nâng cấp, mở rộng đường từ Kho bạc Bến Cát đến Cầu Quan (Nâng cấp mở rộng Cầu Quan)	DGT	0.84		0.84	CLN,ODT
II.2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan					
*	Công trình đăng ký mới năm 2024					
-	Công trình Xây dựng hạ tầng khu TTHC An Tây mở rộng (giai đoạn 1)	TSC	9.80		9.80	CLN
-	Công trình Xây dựng hạ tầng khu Trung tâm văn hoá công cộng phường Chánh Phú Hoà	TSC	11.40		11.40	CLN
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023					

-	Xây dựng hạ tầng Khu TTHC An Điền mở rộng (giai đoạn 1)	TSC	6.01		6.01	CLN
II.2.3	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo					
*	Công trình đăng ký mới năm 2024					
-	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Mẫu giáo Phú An	DGD	0.57		0.57	CLN
II.2.4	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa					
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022					
-	Dự án mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ thị xã Bến Cát	NTD	2.60	1.50	1.10	CLN
-	Nghĩa trang nhân dân thị xã Bến Cát (giáp huyện Dầu Tiếng)	NTD	7.20		7.20	CLN
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018					
-	Dự án mở rộng Nghĩa trang công viên Bình Dương (Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa)	NTD	100.00		100.00	CLN
II.2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng					
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023					
-	Văn phòng khu phố 5 - Chánh Phú Hòa	DSH	0.05		0.05	CLN

II.2.6	Đất khu vui chơi giải trí công cộng					
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019					
-	Dự án đường ven sông Thị Tính (đoạn từ ĐH 606 đến ranh dự án khu dân cư Cầu Đò) và khu công viên ven sông Thị Tính dọc theo khu dân cư Cầu Đò	DKV	4.50	4.05	0.45	CLN
II.3	Công trình thu hồi đất để thực hiện theo hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án khu đô thị mới					
*	Công trình đăng ký mới năm 2024					
-	Khu đô thị phía Bắc đường Vành đai 4	DTC	284.00		284.00	CLN
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023					
-	Khu đô thị Bắc An Tây	DTC	70.00		70.00	CLN
-	Khu đô thị Đông An Tây	DTC	289.00		289.00	CLN
-	Khu đô thị Tây An Tây	DTC	268.00		268.00	CLN

III.	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, cho thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất					
III.1	Đất ở tại đô thị					
*	Công trình đăng ký năm 2024					
-	Khu nhà ở Thương mại Phú Hòa Land 4	ODT	0.67		0.67	CLN
-	Khu nhà ở Phục Ân	ODT	1.96		1.96	CLN
-	Nhà ở cho công nhân An Điền	ODT	1.80		1.80	CLN
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023					
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Phát triển Dự án Hoàng Khôi Bến Cát)	ODT	1.62		1.62	CLN
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Phát triển Dự án Hoàng Khôi Bến Cát)	ODT	2.36		2.36	CLN
-	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Địa ốc Nam Á)	ODT	1.50		1.50	CLN
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư BĐS Việt Quang)	ODT	1.95		1.95	CLN
-	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Địa ốc Phú Cường)	ODT	3.50		3.50	CLN

-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Tân Lập RESORT)	ODT	3.04		3.04	CLN
-	Dự án nhà ở (Cty CP Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi)	ODT	8.43		8.43	CLN
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022					
*	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư BĐS Khải Quang Minh)	ODT	1.56		1.56	CLN
-	Dự án nhà ở (DD Green Homes của Cty TNHH DD New Life)	ODT	1.24		1.24	CLN
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Việt Nam Gạch men Thạch Anh)	ODT	8.21		8.21	CLN
-	Dự án nhà ở (Cty CP Cao su Tài Phát)	ODT	15.40		15.40	CLN
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư và xây dựng Hoàng Gia Phúc)	ODT	20.00		20.00	CLN
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Kinh doanh Thiên An Phát)	ODT	1.60	0.05	1.55	CLN
-	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Ngôi sao Tân Định)	ODT	1.68	0.10	1.58	CLN

-	Dự án nhà ở (Doanh nghiệp tư nhân Dịch vụ - Thương mại Hải Long liên kết với Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại UNICO)	ODT	1.20		1.20	SKC
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Xây dựng Địa ốc Hoàng Gia)	ODT	0.75		0.75	CLN
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH MTV Địa ốc Phú Sơn)	ODT	2.88		2.88	CLN, HNK
-	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Thương mại Trần Anh Bình Dương)	ODT	1.02		1.02	CLN
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Bất động sản Việt Quang)	ODT	4.82		4.82	CLN
-	Dự án nhà ở (Cty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương)	ODT	3.19		3.19	CLN
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021					

-	Khu nhà ở Nam Nghinh Phong	ODT	1.02		1.02	CLN
-	Khu nhà ở Dương Hùng Phước	ODT	2.95		2.95	CLN
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền)	ODT	9.60	7.00	2.60	CLN
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư và xây dựng Hoàng Gia Phúc)	ODT	2.89	2.11	0.78	CLN
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư BĐS Phú Lợi)	ODT	1.66		1.66	CLN
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền)	ODT	3.62		3.62	CLN
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2020					
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019					

-	Dự án nhà ở (Cty CP Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi)	ODT	15.46		15.46	CLN
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018					
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền)	ODT	9.98	8.60	1.38	CLN
III.2	Đất ở tại nông thôn					
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023					
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Thanh Thịnh Điền)	ONT	4.43		4.43	CLN
-	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Xây dựng Đại Phong)	ONT	5.30	0.26	5.04	CLN
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022					

-	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Bất động sản Việt Phong)	ONT	12.20		12.20	CLN
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Kinh doanh Đỗ Gia)	ONT	10.24		10.24	CLN
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư và Xây dựng Lưu Gia Phát)	ONT	6.90		6.90	CLN
-	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Xây dựng hạ tầng Đại Phong)	ONT	9.80	0.09	9.71	CLN
-	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Đại Phong)	ONT	4.32		4.32	CLN
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển BĐS Rừng Vàng)	ONT	2.45		2.45	CLN
-	Dự án nhà ở (Cty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc Gia Khải)	ONT	2.31		2.31	CLN

-	Dự án nhà ở (Cty TNHH MTV Đầu tư XD BĐS Huỳnh Tiến Phát)	ONT	9.86		9.86	CLN
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH MTV XD và Đầu tư BĐS Nam Thái Bình Dương)	ONT	6.77		6.77	CLN
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021					
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Hoa Thiện Mỹ)	ONT	18.97		18.97	CLN
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Phú An Điền Bình Dương)	ONT	12.53		12.53	CLN
-	Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi)	ONT	3.36		3.36	CLN, LUA
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019					
-	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Khải Hoàng Gia)	ONT	1.90		1.90	CLN
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2016					

-	Dự án nhà ở (Cty TNHH TV-ĐTXD và TM Gia Nguyên)	ONT	10.80	5.20	5.60	CLN
III.3	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo					
*	Công trình đăng ký mới năm 2024					
-	Chuyển mục đích sang đất giáo dục (P.Mỹ Phước)	DGD	1.81		1.81	CLN
III.4	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp					
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023					
-	Dự án đầu tư phi nông nghiệp (Cty Cổ phần Bê tông Hồng Hà)	SKC	0.20		0.20	CLN
-	Dự án gia công đồ gỗ gia dụng, gia công cơ khí (Công ty TNHH gia công đồ gỗ - Cơ khí Nhân Tâm)	SKC	0.71		0.71	CLN
-	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Beta)	SKC	0.36		0.36	CLN

-	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Công ty TNHH Một thành viên Thiên Hồng Hà)	SKC	2.86		2.86	CLN
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022					
-	Dự án sản xuất kinh doanh (Cty TNHH Sản xuất Thương mại Gỗ Huỳnh Vũ)	SKC	0.52		0.52	CLN
-	Dự án sản xuất kinh doanh (Cty TNHH Thương mại Dịch vụ Tiến Tuấn)	SKC	0.36		0.36	CLN
-	Nhà kho chứa hàng đồ gỗ gia dụng xuất khẩu (Cty TNHH Sản xuất Thương mại Kim Nga)	SKC	1.00		1.00	CLN
-	Nhà máy sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, nội thất và gia công cơ khí (Cty TNHH Sản xuất Thương mại Green Garden)	SKC	2.38		2.38	CLN
-	Dự án xây dựng nhà xưởng (Cty TNHH Thương mại Xăng dầu Phương Đông)	SKC	0.99		0.99	CLN
-	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Cty TNHH SX TMDV Thành Lộc Phát)	SKC	1.18		1.18	CLN
-	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Cty TNHH MTV Thực nghiệp Hạo Thăng)	SKC	0.86		0.86	CLN
-	Dự án nhựa giả mây (Cty TNHH Pora)	SKC	0.91		0.91	CLN

-	Xây dựng nhà xưởng sản xuất nút xốp và cơ khí (Cty TNHH MTV Hito Packing)	SKC	3.28		3.28	CLN
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021					
-	Nhà máy sản xuất phôi thép, thép xây dựng các loại (Cty TNHH Thép VAS An Hưng Tường)	SKC	6.26		6.26	CLN
-	Dự án sản xuất đồ gia dụng bọc nệm sofa (Cty TNHH MTV TM XNK Minh Tâm)	SKC	1.43		1.43	CLN
-	Dự án gia công gỗ gia dụng và trang trí nội thất (Cty TNHH sản xuất gỗ Thái Phong)	SKC	1.10		1.10	CLN
III.5	Đất thương mại dịch vụ					
*	Công trình đăng ký mới năm 2024					
-	Doanh nghiệp tư nhân Thuận Nam	TMD	0.06		0.06	
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023					
-	Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH Rạch Bắp)	TMD	0.10		0.10	CLN
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022					
-	Dự án thương mại dịch vụ (DNTN Trạm xăng dầu Hoà Lợi)	TMD	0.44		0.44	CLN

-	Dự án thương mại dịch vụ (DNTN Trạm xăng dầu Hoà Lợi)	TMD	0.13		0.13	CLN
-	Công ty TNHH trạm xăng dầu Bến Cát	TMD	0.07		0.07	CLN
-	Doanh nghiệp tư nhân đầu tư thương mại dịch vụ Phú An	TMD	0.04		0.04	CLN
-	Công ty thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	TMD	0.07		0.07	CLN
-	DNTN trạm xăng dầu Ánh Sáng	TMD	0.03		0.03	CLN
-	Công ty TNHH Nam Thái Bình	TMD	0.03		0.03	CLN
-	Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Viễn Đông	TMD	0.10		0.10	CLN
-	Công ty xăng dầu Sông bé - TNHH MTV	TMD	0.60		0.60	CLN
-	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Lê Công	TMD	0.10		0.10	CLN
-	Công ty TNHH Tân Tường Phát	TMD	0.18		0.18	CLN
-	DNTN xăng dầu Năm Ngà (trước đây là Công ty TNHH Trạm Xăng dầu Bình An - cửa hàng số 5)	TMD	0.03		0.03	CLN
-	Công ty TNHH MTV xăng dầu An Điền	TMD	0.04		0.04	CLN
-	Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam - An Tây)	TMD	0.06		0.06	CLN
-	Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam - Tân Định)	TMD	0.06		0.06	CLN
-	Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam - Hoà Lợi)	TMD	0.06		0.06	CLN
-	Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam - Phú An)	TMD	0.06		0.06	CLN
-	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Cty TNHH SX TM Nhơn Phú)	TMD	0.06		0.06	CLN

-	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Nam Long (Cty CP Dầu khí Nam Long)	TMD	0.34		0.34	CLN
-	Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH MTV Xăng dầu Danh Nam)	TMD	0.11		0.11	CLN
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021					
-	Dự án đất xây dựng công trình công cộng khác (Công ty TNHH TMDV Thủ Dầu Một)	DGT	0.75		0.75	CLN
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019					
-	Dự án đất xây dựng công trình công cộng khác (Công ty TNHH Thanh Lễ)	DGT	0.43		0.43	CLN
IV.	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện Dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP)					
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018					
-	Chuyển mục đích từ DGD sang ODT (tạo vốn xây dựng Cơ sở hạ tầng trên địa bàn Tx. Bến Cát)	ODT	1.57		1.57	DGD
V.	Đấu giá quyền sử dụng đất					
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023 (QĐ số 2382/QĐ-UBND)					

-	Đấu giá quyền sử dụng đất khu đất thu hồi của Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng (Dự án Khu nhà ở nông thôn An Tây)	ONT	18.36		18.36	SKC
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018					
-	Đấu giá quyền sử dụng đất khu đất thu hồi của công ty chế biến cây nông nghiệp xuất khẩu Bình Dương (Sobexco)	ODT	2.35		2.35	SKC
VI.	Khu vực cần thực hiện giao, thuê đất					
-	Khu TMDV Tái định cư Mỹ Phước	ODTk	190.13	173.75	16.38	
-	Khu đô thị Mỹ Phước 2	ODTk	156.52	143.11	13.41	
-	Khu Tái định cư Mỹ Phước 2	ODTk	81.30	72.37	8.93	
-	KCN Mỹ Phước 3	SKKk	984.64	964.17	20.47	
-	KCN Mỹ Phước 1	SKKk	377.54	346.30	31.24	
-	KCN Mỹ Phước 2	SKKk	478.48	456.58	21.90	
-	KCN Thới Hoà	SKKk	202.40	139.65	62.75	
-	KDC Mỹ Phước 3	ODTk	220.64	203.73	16.91	
-	KDC ấp 5 Chánh Phú Hòa	ODTk	121.17	120.60	0.57	
-	KDC ấp 7 Chánh Phú Hòa	ODTk	86.58	85.65	0.93	
-	Khu dân cư ấp 1 Thới Hoà	ODTk	164.82	151.33	13.49	
-	Khu dân cư ấp 2 Thới Hoà	ODTk	165.99	159.28	6.71	

-	Khu dân cư ấp 3A Thới Hoà	ODTk	181.29	165.74	15.55	
-	Khu dân cư ấp 3B Thới Hoà	ODTk	158.45	151.67	6.78	
-	Khu dân cư ấp 6 Thới Hoà	ODTk	147.43	146.69	0.74	
-	Khu dân cư ấp 3 Thới Hoà	ODTk	144.21	128.70	15.51	
-	Khu dân cư ấp 4 Thới Hoà	ODTk	122.03	121.71	0.32	
-	Khu dân cư ấp 5A Thới Hoà	ODTk	138.81	124.35	14.46	
-	Khu dân cư ấp 5B Thới Hoà	ODTk	136.49	133.28	3.21	
-	Khu dân cư ấp 5C Thới Hoà	ODTk	208.27	198.69	9.58	
-	Trường Mầm non Học Viện Sáng Tạo	DGDk	0.07		0.07	CLN
-	Trường Mầm non Phương Hồng	DGDk	0.12		0.12	CLN
-	Trường Mầm non Hoa Hạnh Phúc	DGDk	0.13		0.13	CLN
-	Trường Mầm non Trí Tâm 2	DGDk	0.06		0.06	CLN
-	Trường Mầm non Việt Anh	DGDk	0.07		0.07	CLN
-	Trường Mầm non Hoa Nắng	DGDk	0.09		0.09	CLN
-	Trường Mầm non Học Viện Trẻ thơ 2	DGDk	0.05		0.05	CLN
-	Trường Mầm non Bầu Trời Xanh	DGDk	0.28		0.28	CLN

-	Trường Mầm non Úc Châu	DGDk	0.06		0.06	CLN
-	Trường Mầm non Tuổi Ngọc 2	DGDk	0.12		0.12	CLN
-	Trường Mầm non Ru By	DGDk	0.10		0.10	CLN
-	Trường Mầm non Hoa Sen Mỹ Phước	DGDk	0.28		0.28	CLN
-	Trung tâm giáo dục ngành nghề nghiệp tư thực Mỹ Phước	DGDk	2.00		2.00	CLN
VII.	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của Hộ gia đình cá nhân trong năm 2024					
1	Đất LUA chuyển sang đất trồng cây lâu năm	CLN	37.08		37.08	LUA
2	Đất LUA chuyển sang đất trồng cây lâu năm	CLN	148.72		148.72	LUA
3	Đất LUA chuyển sang đất trồng cây lâu năm	CLN	20.00		20.00	LUA
4	Đất LUA chuyển sang đất trồng cây lâu năm (DT thống kê là loại đất khác đất LUA nhưng giấy CNQSDĐ còn là đất lúa)	CLN	100.00		100.00	
5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	CLN	44.00		44.00	HNK
6	Đất nông nghiệp chuyển sang đất ở	ODT, ONT	83.00		83.00	HNK

7	Đất nông nghiệp chuyển sang đất TMD	TMD	20.00		20.00	NNP
8	Đất nông nghiệp chuyển sang đất NKH (nuôi chim yến, trồng nấm,...)	NKH	6.40		6.40	NNP
9	Đất nông nghiệp chuyển sang đất SKC	SKC	20.00		20.00	

TRONG NĂM 2024 THỊ XÃ BẾN CÁT - TỈNH BÌNH DƯƠNG

Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa	Nguồn vốn	Chủ đầu tư	Văn bản pháp lý/ Ghi chú
An Tây	thửa số 9, tờ số 31; thửa số 18 tờ số 38	Ngoài ngân sách	Doanh nghiệp	Quyết định số 2382/QĐ-UBND ngày 18/9/2023 của UBND tỉnh Bình Dương (Chủ đầu tư: Cty CP Đầu tư và Phát triển Việt Hương)

Mỹ Phước	Công trình dạng tuyến	Doanh nghiệp	Tổng công ty điện lực Miền Nam	TB số 1257/TB-SCT ngày 02/6/2022 của Sở Công Thương đẩy nhanh công tác thỏa thuận tuyến và bố trí đất xây dựng các công trình điện 110kV trên địa bàn tỉnh
Chánh Phú Hòa	Công trình dạng tuyến	Doanh nghiệp	Ban Quản lý các công trình điện Miền Nam	VB số 9366/SPMB-PDB ngày 16/8/2021 của BQLDA các công trình điện MN
An Điền	Công trình dạng tuyến	Doanh nghiệp	Tổng Cty truyền tải điện quốc gia (EVNNPT)	VB số 5278/SPMB-DB ngày 15/5/2020 của BQLDA các công trình điện MN EVNNPT đã trình Cục Điện lực và Năng lượng tái thẩm thẩm định TKCS tại số 1464/TTr-EVNNPT ngày 22/04/2021 và báo cáo bổ sung, hoàn thiện tại văn bản số 2407/EVNNPT-ĐT ngày 29/06/2021.
An Tây, An Điền	Công trình dạng tuyến	Doanh nghiệp	BQLDA Lưới điện Miền Nam	VB số 4420/UBND-KTN ngày 04/9/2019 của UBND tỉnh Bình Dương v/v thỏa thuận thống nhất hướng tuyến; Văn bản số 437/ALĐMN- QLCT ngày 27/8/2018 của Ban quản lý dự án lưới điện Miền Nam Công văn số 4436/PCBD-QLDA ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Điện lực tỉnh Bình Dương. (Đã thi công hoàn tất 12/14 trụ).

Thới Hòa	Công trình dạng tuyến	Doanh nghiệp	Công ty Điện lực Bình Dương	Văn bản số 3193/PCBD ngày 24/8/2018 của Điện lực Bình Dương Công văn số 4436/PCBD-QLDA ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Điện lực tỉnh Bình Dương - Đã phê duyệt BCNCKT ngày 27/11/2020
An Điền, Thới Hòa	Công trình dạng tuyến (có điều chỉnh tăng DT thêm 0,13ha)	Doanh nghiệp	Công ty Điện lực Bình Dương	Văn bản số 3193/PCBD ngày 24/8/2018 của Điện lực Bình Dương Công văn số 4436/PCBD-QLDA ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Điện lực tỉnh Bình Dương; - CV số 2368/UBND-KT ngày 06/7/2022 của UBND TX Bến Cát v/v giao P.Kinh tế tham mưu thoả thuận hiệu chỉnh hướng tuyến cho công trình.
An Điền, An Tây	Tờ 12 xã An Tây; Tờ 19, 20, 25, 29 xã An Điền (Có điều chỉnh chi tiết số tờ, số thửa)	Doanh nghiệp	Công ty Điện lực Bình Dương	- Công văn số 4677/PCBD-KHVT ngày 06/11/2017 của Công ty Điện lực Bình Dương - QĐ số: 1741/QĐ-EVN SPC ngày 08/3/2017 của Tổng Công ty Điện lực miền Nam giao triển khai thủ tục đầu tư Công văn số 4436/PCBD-QLDA ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Điện lực tỉnh Bình Dương - Báo cáo số 176/BC-UBND ngày 22/6/2022 của UBND TX Bến Cát về kết quả rà soát trình tự thủ tục thực hiện dự án. (đang thực hiện công tác bồi thường GPMB)

Thới Hòa	KCN Mỹ Phước 3	Doanh nghiệp	Công ty Điện lực Bình Dương	- Công văn số 4677/PCBD-KHVT ngày 06/11/2017 của Công ty Điện lực Bình Dương - QĐ số: 1741/QĐ-EVN SPC ngày 08/3/2017 của Tổng Công ty Điện lực miền Nam giao triển khai thủ tục đầu tư Công văn số 4436/PCBD-QLDA ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Điện lực tỉnh Bình Dương. (đang thực hiện công tác bồi thường GPMB)
Thới Hòa	Một phần thửa 2841 tờ 11	Ngân sách	UBND Thị xã	Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 01/4/2022 của UBND tỉnh Bình Dương v/v phê duyệt dự án Trường THCS Hoà Lợi; Quyết định số 2905/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022.
An Điền	Thửa số 43; một phần thửa đất số 60, 1280, 1287, 1288, 1289. 1290.	Ngân sách	UBND Thị xã	Quyết định số 1350/QĐ-UBND ngày 17/8/2021 của UBND thị xã Bến Cát
Thới Hòa	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Thị xã	QĐ số 2922/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của UBND thị xã Bến Cát v/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.
An Tây, Phú An	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	Ban quản lý dự án xây dựng công trình giao thông	Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về chủ trương đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước trên ĐT 744 đoạn qua xã An Tây, xã Phú An.

Thới Hòa	Tờ bản đồ số 4, 5	Doanh nghiệp		Công văn số 5683/UBND-KTTH ngày 23/11/2018 của UBND tỉnh Bình Dương v/v chủ trương đầu tư dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án Thoát nước và xử lý nước thải khu vực thị xã Bến Cát
Tân Định	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường/xã	Quyết định số 2624/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND thị xã Bến Cát
Tân Định	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường/xã	Quyết định số 2625/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND thị xã Bến Cát
Tân Định	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường/xã	Quyết định số 2627/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND thị xã Bến Cát
Tân Định	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường/xã	Quyết định số 2621/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND thị xã Bến Cát
Hòa Lợi	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường/xã	Quyết định số 2623/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND thị xã Bến Cát
Hòa Lợi	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường/xã	Quyết định số 2628/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND thị xã Bến Cát
Phú An	Công trình dạng tuyến (tờ 14)	Ngân sách	UBND Phường/xã	Quyết định số 1372/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 của UBND thị xã Bến Cát
Phú An	Công trình dạng tuyến (tờ 7)	Ngân sách	UBND Phường/xã	Quyết định số 1372/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 của UBND thị xã Bến Cát
Phú An	Công trình dạng tuyến (tờ 22)	Ngân sách	UBND Phường/xã	Quyết định số 1372/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 của UBND thị xã Bến Cát
An Điền	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường/xã	Quyết định số 1916/QĐ-UBND ngày 21/7/2023 của UBND tỉnh Bình Dương

Chánh Phú Hòa	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường/xã	Quyết định số 2620/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND thị xã Bến Cát
Chánh Phú Hòa	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường/xã	Quyết định số 2838/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND thị xã Bến Cát
Chánh Phú Hòa	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường/xã	QĐ số 2448/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND thị xã Bến Cát
Chánh Phú Hòa	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường/xã	QĐ số 2402/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của UBND thị xã Bến Cát
Chánh Phú Hòa	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường/xã	QĐ số 2415/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của UBND thị xã Bến Cát
Chánh Phú Hòa	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường/xã	QĐ số 2449/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND thị xã Bến Cát
Chánh Phú Hòa	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường/xã	QĐ số 2447/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND thị xã Bến Cát
An Điền	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường/xã	Quyết định số 2413/QĐ-UBND ngày 22/11/2021
Chánh Phú Hòa	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường/xã	Quyết định số 2570/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của UBND thị xã
Chánh Phú Hòa	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường/xã	Quyết định số 2451/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND thị xã

An Điền	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường/xã	Quyết định số 2400/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của UBND thị xã
An Điền	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường/xã	Quyết định số 2401/QĐ-UBND ngày 22/11/ 2021 của UBND thị xã
An Điền	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường/xã	Quyết định số 1587/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND thị xã
An Tây	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Thị xã	QĐ số 2490/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của UBND thị xã Bến Cát v/v phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án.
Mỹ Phước	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Thị xã	QĐ số 2495/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của UBND thị xã Bến Cát v/v phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án.
An Tây	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Thị xã	QĐ số 1931/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND thị xã Bến Cát v/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.
Hòa Lợi	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Thị xã	QĐ số 614/QĐ-UBND ngày 05/3/2021 của UBND tỉnh Bình Dương v/v chủ trương nâng cấp, mở rộng đường
An Điền	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	BQLDA ĐTXD TX	QĐ số 2914/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND thị xã Bến Cát v/v giao kế hoạch đầu tư công năm 2023 (STT 58, PL2, trang 5, vốn thực hiện 4.000 triệu đồng)
Tân Định	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường	Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2021 của UBND thị xã về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật

Tân Định	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường	Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2021 của UBND thị xã về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật
Tân Định	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường	Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 của UBND thị xã Bến Cát về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật
Tân Định	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường	Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 của UBND thị xã Bến Cát về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật
Hoà Lợi, Thới Hoà, An Điền, An Tây	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND tỉnh	Công văn số 1263/TTg-CN ngày 19/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ; NQ số 26/NQ-HĐND ngày 26/7/2023 của HĐND tỉnh Bình Dương
An Tây.	khu Quy hoạch cảng	Doanh nghiệp	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Công văn số 3626/UBND-KTN ngày 22/8/2017 của UBND tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh quy mô, diện tích và chuyển đổi chủ đầu tư dự án ICD Cảng sông An Tây
An Điền, Phú An	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 31/7/2019 của HĐND tỉnh về quyết định, điều chỉnh và dừng chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công

Mỹ Phước, An Điền	Tờ 60 P.Mỹ Phước; Tờ 16, 17 xã An Điền	Ngân sách	UBND Thị xã	Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày 26/7/2019 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình xây dựng cầu đò mới qua sông Thị Tính Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 30/11/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công Đang thực hiện (Toàn tuyến có 63 hồ sơ, trong đó: - 41 hồ sơ đã có quyết định thu hồi đất) - 22 hồ sơ chưa trình thu hồi đất; diện tích 23.083 m2 (đang rà soát hồ sơ trình thu hồi đất)
Mỹ Phước.	Công trình dạng tuyến (Tờ bản đồ số 21; 22, 23, 30, 48)	Diện tích cũ 0,43ha; Tờ bản đồ cũ: 21.	UBND Thị xã	Đang thực hiện (Toàn tuyến có 170 hồ sơ, trong đó: - 165 hồ sơ đã có quyết định thu hồi đất. - 05 hồ sơ chưa trình thu hồi đất; diện tích 562,10 m2 (đang rà soát hồ sơ trình thu hồi đất); VB 1642/UBND-KT ngày 13/5/2022 của UBND TX.
An Tây		Ngân sách	UBND Thị xã	Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND thị xã
Chánh Phú Hòa	thửa số 336, 337, tờ số 26	Ngân sách	BQLDA Thị xã	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 của UBND thị xã Bến Cát về việc phê duyệt dự án.

An Điền	Thửa 3977, 458 tờ số 13, 7	Ngân sách	UBND Thị xã	Quyết định số 2521/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2021 của UBND thị xã Bến Cát về phê duyệt chủ trương đầu tư
Phú An		Ngân sách	UBND Phường/xã	Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 30/06/2022 của UBND thị xã Bến Cát
Mỹ Phước	Thửa 185, 899, 116, 1499, 1497, 1498, 1171, 192 và một phần thửa 1496 tờ 9	Ngân sách	UBND thị xã	Quyết định số 2822/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND thị xã
An Điền	Tờ 3, thửa 149, 1 phần thửa 152	Ngân sách	UBND thị xã	QĐ số 21/QĐ-UBND ngày 06/01/2022 của UBND tỉnh Bình Dương v/v phê duyệt đồ án QHCT 1/500 nghĩa trang nhân dân TX.Bến Cát
Chánh Phú Hòa	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 28, 29, 33	Doanh nghiệp	Cty CP ĐTXD CPH	Công văn số 2412/UBND-KTN ngày 24 tháng 5 năm 2019 của UBND tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh vị trí và ranh giới quy hoạch mở rộng dự án Nghĩa trang Công viên Bình Dương. UBND thị xã đã ban hành kế hoạch thực hiện thu hồi đất; đang tiến hành đo đạc, kiểm đếm tài sản gắn liền với đất.
Chánh Phú Hòa	Thửa 3889 tờ 11	Ngân sách	UBND Thị xã	Đang lập dự án đầu tư

An Điền	Công trình dạng tuyến (thực hiện bồi thường quyền sử dụng đất)	Ngân sách	UBND Thị xã	NQ số 18/NQ-HĐND ngày 20/7/2020 của HĐND tỉnh Bình Dương; Quyết định số 3111/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND thị xã Bến Cát về việc phê duyệt chủ trương đầu tư.
An Tây	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 15, 16, 18, 19	Đấu thầu thực hiện dự án	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Công văn số 4878/UBND-KT ngày 13/11/2023 của UBND thị xã Bến Cát về việc đăng ký bổ sung dự án thu hồi đất để thực hiện theo hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
An Tây	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 43, 44, 49, 50	Ngân sách	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	NQ số 26/NQ-HĐND ngày 26/7/2023 của HĐND tỉnh Bình Dương.
An Tây, Phú An	Các thửa đất thuộc các tờ bản đồ số 49, 50, 54, 55, 58, 59 xã An Tây; tờ 10, 11, 18, 19 xã Phú An	Ngân sách	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	NQ số 26/NQ-HĐND ngày 26/7/2023 của HĐND tỉnh Bình Dương.
An Tây, Phú An	Các thửa đất thuộc các tờ bản đồ số 48, 49, 53, 54, 57, 58, 60, 61 xã An Tây; tờ 19, 26 xã Phú An	Ngân sách	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	NQ số 26/NQ-HĐND ngày 26/7/2023 của HĐND tỉnh Bình Dương.

Chánh Phú Hoà	Thửa số 762, tờ 29	Ngoài ngân sách	Doanh nghiệp	Doanh nghiệp đăng ký
An Tây	tờ 46, 47, 51, 52	Ngoài ngân sách	Doanh nghiệp	Doanh nghiệp đăng ký
An Điền	Thửa số 143, tờ 3		Cty TNHH Địa ốc và Xây dựng Khang Điền	Doanh nghiệp đăng ký
Hòa Lợi	thửa 52, 1958, 1311, 36, 37	Doanh nghiệp	Cty TNHH Đầu tư Phát triển Dự án Hoàng Khôi Bến Cát	
Mỹ Phước	Các thửa tờ 13, 16, 17, 18	Doanh nghiệp	Cty TNHH Đầu tư Phát triển Dự án Hoàng Khôi Bến Cát	
Hòa Lợi	Các thửa đất số 71, 546, 1298, 1297 tờ số 32	Doanh nghiệp	Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Địa ốc Nam Á	
Hòa Lợi	thửa 292 tờ số 12; thửa 1030 tờ 11	Doanh nghiệp	Cty TNHH Đầu tư BĐS Việt Quang	
Thới Hòa	thửa 483 tờ số 8	Doanh nghiệp	Cty Cổ phần Địa ốc Phú Cường	

Mỹ Phước	thửa 768, 770 tờ số 10	Doanh nghiệp	Cty TNHH Tân Lập RESORT	
Mỹ Phước	Các thửa đất thuộc tờ số 8	Doanh nghiệp	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi	Quyết định số 2382/QĐ-UBND ngày 18/9/2023 của UBND tỉnh Bình Dương
Thới Hòa	Thửa 3108, 3109, 3105, 1245 tờ 41	Doanh nghiệp	Cty TNHH Đầu tư BĐS Khải Quang Minh	VB số 1963/UBND-KT ngày 08/6/2022 của UBND Thị xã Bến Cát.
Hòa Lợi	Thửa 190, 394 tờ 19	Doanh nghiệp	Cty TNHH DD New Life	VB số 1963/UBND-KT ngày 08/6/2022 của UBND Thị xã Bến Cát.
Hòa Lợi	Thửa 55, 867, 868, 920 tờ 14	Doanh nghiệp	Cty TNHH Việt Nam Gạch men Thạch Anh	VB số 1963/UBND-KT ngày 08/6/2022 của UBND Thị xã Bến Cát.
Thới Hòa	Thửa 198, 25, tờ 8, 9	Doanh nghiệp	Cty CP Cao su Tài Phát	VB số 1963/UBND-KT ngày 08/6/2022 của UBND Thị xã Bến Cát.
Tân Định	Tờ bản đồ số 10	Doanh nghiệp	Cty TNHH Đầu tư và xây dựng Hoàng Gia Phúc	QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
Tân Định	Thửa 2556 tờ 21	Doanh nghiệp	Cty TNHH Đầu tư Kinh doanh Thiên An Phát	QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
Tân Định	Thửa 863 tờ 24	Doanh nghiệp	Cty Cổ phần Ngôi sao Tân Định	QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh

Tân Định	Thửa 07, tờ 25	Doanh nghiệp		Công văn số 5423/UBND-KTN ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh về việc thực hiện đầu tư dự án Siêu thị - Ký túc xá Công nhân Tân Định
Tân Định	Thửa 858, 859, 860, 861, 642 tờ 17	Doanh nghiệp	Cty TNHH XD Địa ốc Hoàng Gia	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh
Tân Định	Thửa số 325, 358, 389, 336 tờ 16	Doanh nghiệp	Cty TNHH MTV Địa ốc Phú Sơn	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh
Thới Hòa	Các thửa 412, 343, 365, 366 tờ 7	Doanh nghiệp	Cty CP TM Trần Anh Bình Dương	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh; QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
Hòa Lợi	Các thửa thuộc tờ 11, 12	Doanh nghiệp	Cty TNHH Đầu tư BĐS Việt Quang	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh
Mỹ Phước	Các thửa thuộc tờ 52	Doanh nghiệp	Cty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh

Hòa Lợi	Thửa 600, 1000 tờ bản đồ 37	Doanh nghiệp		Công văn số 4292/UBND-KTN ngày 03/9/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho đăng ký đầu tư dự án; VB số 3973/STNMT-CCQLĐĐ ngày 10/9/2020 của Sở TNMT
Mỹ Phước	Tờ bản đồ 39	Doanh nghiệp		Công văn số 500/UBND-KT ngày 10/02/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho đăng ký đầu tư dự án; VB số 3760/STNMT-CCQLĐĐ ngày 26/8/2020 của Sở TNMT
Tân Định	Tờ bản đồ số 10, 11	Doanh nghiệp	Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền	Công văn số 255/UBND-KT ngày 19/01/2018 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho đăng ký đầu tư dự án; VB số 3760/STNMT-CCQLĐĐ ngày 26/8/2020 của Sở TNMT
Tân Định	Tờ bản đồ số 22	Doanh nghiệp	Cty TNHH Đầu tư và xây dựng Hoàng Gia Phúc	Công văn số 4466/UBND-KTN ngày 20/9/2018 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho đăng ký đầu tư dự án; VB số 3760/STNMT-CCQLĐĐ ngày 26/8/2020 của Sở TNMT
Hòa Lợi	Các thửa số 387, 1256 thuộc tờ bản đồ 19	Doanh nghiệp	Cty TNHH Đầu tư BĐS Phú Lợi	QĐ số 1180/QĐ-UBND ngày 06/5/2021 của UBND Tỉnh
Tân Định	Tờ bản đồ số 4, 5	Doanh nghiệp	Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền	QĐ số 1180/QĐ-UBND ngày 06/5/2021 của UBND Tỉnh

Hòa Lợi	Các thửa 15, 20, 26, 32, 35, 36, 41, 42, 45, 46, 56, 57, 58, 313, 314, 507, 508, 509, 513, 646, 648, 649, 706, tờ bản đồ số 10	Doanh nghiệp	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi	Công văn số 3949/UBND-KTN ngày 09/08/2019 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho đăng ký đầu tư dự án Khu nhà ở thương mại Thuận Lợi 2
Tân Định	Tờ bản đồ số 10, 11	Doanh nghiệp	Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền	Bổ sung KH 2018 (QĐ 2075/QĐ-UBND ngày 27/7/2018)
An Điền	Các thửa 1053, 623 thuộc tờ 35; các thửa 1282, 1213, 862, 1212, 1297, 915, 1293 thuộc tờ 39	Doanh nghiệp	Cty TNHH Thanh Thịnh Điền	QĐ số 411/QĐ-UBND ngày 22/02/2023 của UBND Tỉnh
An Tây	Các thửa đất thuộc tờ 24	Doanh nghiệp	Cty Cổ phần Xây dựng Đại Phong	QĐ số 411/QĐ-UBND ngày 22/02/2023 của UBND Tỉnh

An Tây	Các thửa 12, 37, 38 thuộc tờ 38	Doanh nghiệp	Cty Cổ phần Bất động sản Việt Phong	QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
An Điền	Các thửa đất thuộc tờ 9, 10	Doanh nghiệp	Cty TNHH Đầu tư Kinh doanh Đỗ Gia	QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
An Điền	Các thửa đất thuộc tờ 34, 35	Doanh nghiệp	Cty TNHH Đầu tư và Xây dựng Lưu Gia Phát	QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
An Tây	thửa đất 16, 11, 33, 173, 26 tờ 45 và thửa 534, 163 tờ 44	Doanh nghiệp	Cty Cổ phần Xây dựng hạ tầng Đại Phong	QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
An Tây	Thửa đất số 436, 10, 11, 526, 527, 528, 514 tờ số 23	Doanh nghiệp	Cty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Đại Phong	QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
An Điền	Thửa 1014 tờ 15	Doanh nghiệp	Cty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển BĐS Rồng Vàng	QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
An Điền	Thửa 461, tờ 19	Doanh nghiệp	Cty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc Gia Khải	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh

An Điền	Các thửa thuộc tờ 14, 15	Doanh nghiệp	Cty TNHH MTV Đầu tư XD BĐS Huỳnh Tiến Phát	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh; QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
An Điền	Các thửa thuộc tờ 8, 9	Doanh nghiệp	Cty TNHH MTV XD và Đầu tư BĐS Nam Thái Bình Dương	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh
An Điền	tờ số 39	Doanh nghiệp	Cty TNHH Hoa Thiện Mỹ	Công văn số 403/UBND-KTN ngày 03/02/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho Cty TNHH Hoa Thiện Mỹ đăng ký đầu tư dự án Khu nhà ở Phú An Điền 1
An Điền	tờ số 39	Doanh nghiệp	Cty TNHH Phú An Điền Bình Dương	Công văn số 402/UBND-KTN ngày 03/02/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho Cty TNHH Phú An Điền Bình Dương đăng ký đầu tư dự án Khu nhà ở Phú An Điền 2
An Điền	Các thửa thuộc tờ số 16, 17	Doanh nghiệp	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi	Công văn số 1195/UBND-KT ngày 22/4/2016 của UBND tỉnh Bình Dương v/v chủ trương chuyển giao dự án Khu dân cư cầu Đò và Khu dân cư Mỹ Phước 4. QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
An Điền	Các thửa thuộc tờ bản đồ số 16	Doanh nghiệp	Công ty TNHH Khải Hoàng Gia	Văn bản số 2992/UBND-KT ngày 24/6/2019 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho đăng ký đầu tư dự án Khu nhà ở Hoàng Gia An Điền

An Điền	Các thửa 120, 703, 287, 288, 289, 94, 95, 114, 704, 111, 112, 279, 80, 293, 206, 376, 303, 835, 78, tờ bản đồ số 15, 16	Doanh nghiệp	Cty TNHH TV-ĐTXD và TM Gia Nguyên	Chuyển tiếp KH2016
Mỹ Phước	Thửa số 1812, tờ 8	Ngoài ngân sách	Doanh nghiệp	
Tân Định	Thửa 1162 tờ 15	Doanh nghiệp	Cty Cổ phần Bê tông Hồng Hà	VB số 3639/STNMT-CCQLĐĐ ngày 07/10/2022 của Sở TNMT tỉnh Bình Dương
An Điền	Thửa 112 tờ 44	Doanh nghiệp	Cty TNHH gia công đồ gỗ - Cơ khí Nhân Tâm	Văn bản đăng ký của Công ty TNHH gia công đồ gỗ - Cơ khí Nhân Tâm
Tân Định	Thửa 369, 480 tờ 15	Doanh nghiệp	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Beta)	QĐ số 411/QĐ-UBND ngày 22/02/2023 của UBND tỉnh Bình Dương

An Điền	Thửa 495 tờ 7	Doanh nghiệp	Công ty TNHH Một thành viên Thiên Hồng Hà	QĐ số 411/QĐ-UBND ngày 22/02/2023 của UBND tỉnh Bình Dương
An Điền	Thửa 1220 tờ 42	Doanh nghiệp	Cty TNHH Sản xuất Thương mại Gỗ Huỳnh Vũ	QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
An Điền	Thửa 226 tờ 41	Doanh nghiệp	Cty TNHH Thương mại Dịch vụ Tiến Tuấn	QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
An Điền	thửa 34 tờ bản đồ số 33	Doanh nghiệp	Cty TNHH Sản xuất Thương mại Kim Nga	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh
An Điền	thửa 74 tờ bản đồ số 41	Doanh nghiệp	Cty TNHH Sản xuất Thương mại Green Garden	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh
An Điền	thửa 01 tờ bản đồ số 44	Doanh nghiệp	Cty TNHH Thương mại Xăng dầu Phương Đông	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh
An Tây	thửa 911 tờ bản đồ số 43	Doanh nghiệp	Cty TNHH SX TMDV Thành Lộc Phát	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh
An Điền	thửa 1842 tờ bản đồ số 42	Doanh nghiệp	Cty TNHH MTV Thực nghiệp Hạo Thăng	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh
Phú An	Các thửa 140, 638 tờ bản đồ số 7	Doanh nghiệp	Cty TNHH Pora	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh

An Điền	thửa số 186, 1396 tờ 42; thửa 39 tờ 45	Doanh nghiệp	Cty TNHH MTV Hito Packing	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh
Tân Định	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 20	Doanh nghiệp	Cty TNHH Thép VAS An Hưng Tường	QĐ chủ trương đầu tư số 718/QĐ-UBND ngày 17/3/2020 của UBND tỉnh Bình Dương (điều chỉnh tại QĐ 1490/QĐ-UBND ngày 09/6/2020); VB số 3760/STNMT-CCQLĐĐ ngày 26/8/2020 của Sở TNMT
Chánh Phú Hòa	thửa 2161 tờ bản đồ số 29	Doanh nghiệp	Cty TNHH MTV TM XNK Minh Tâm	QĐ chủ trương đầu tư số 661/QĐ-UBND ngày 13/02/2020 của UBND tỉnh Bình Dương; VB số 3760/STNMT-CCQLĐĐ ngày 26/8/2020 của Sở TNMT
Chánh Phú Hòa	thửa 1886 tờ bản đồ số 29	Doanh nghiệp	Cty TNHH sản xuất gỗ Thái Phong	QĐ số 1180/QĐ-UBND ngày 06/5/2021 của UBND Tỉnh
Hòa Lợi	Thửa số 114, tờ 14	Ngoài ngân sách	Doanh nghiệp	Công văn số 362/PKT ngày 25/9/2023 của Phòng Kinh tế
An Tây	Thửa 40 tờ 15	Doanh nghiệp	Cty TNHH Rạch Bắp	CV số 4093/UBND-KTTH ngày 29/01/2001 của UBND Tỉnh Bình Dương
Hòa Lợi	Thửa 1163 tờ 4	Doanh nghiệp	DNTN Trạm xăng dầu Hoà Lợi	QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh

Hòa Lợi	Các thửa 317, 319 tờ 9	Doanh nghiệp	DNTN Trạm xăng dầu Hoà Lợi	QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
Mỹ Phước	Thửa 639, tờ 01	Doanh nghiệp		
Phú An	Thửa 506, tờ 15	Doanh nghiệp		
Mỹ Phước	Thửa 64, tờ 33	Doanh nghiệp		
Mỹ Phước	Thửa 94, tờ 56	Doanh nghiệp		
Tân Định	Thửa 104, tờ 26	Doanh nghiệp		
Chánh Phú Hòa		Doanh nghiệp		
An Tây	Thửa 112, tờ 12	Doanh nghiệp		
Tân Định	Thửa 243, tờ 21	Doanh nghiệp		
Mỹ Phước	Thửa 1012, tờ 63	Doanh nghiệp		
Hòa Lợi	Thửa 490, tờ 25	Doanh nghiệp		
An Điền	Thửa 192, tờ 10	Doanh nghiệp		
An Tây	Một phần thửa 1145, tờ 50	Doanh nghiệp	Cty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh
Tân Định	Một phần thửa 52, tờ 5	Doanh nghiệp	Cty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh
Hòa Lợi	Một phần thửa 858, tờ 11	Doanh nghiệp	Cty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh
Phú An	Một phần thửa 597, tờ 20	Doanh nghiệp	Cty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh
An Tây	Một phần thửa 331, tờ 20	Doanh nghiệp	Cty TNHH SX TM Nhơn Phú	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh

An Điền	Các thửa 77, 79, 83 tờ 20	Doanh nghiệp	Cty CP Dầu khí Nam Long	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh
Tân Định	Thửa 780, tờ 7	Doanh nghiệp	Cty TNHH MTV Xăng dầu Danh Nam	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh
Mỹ Phước	Thửa đất số 09, tờ bản đồ số 26	Doanh nghiệp	Cty TNHH TM DV Thủ Dầu Một	Công văn số 510/UBND-KT ngày 10/02/2020 của UBND tỉnh Bình Dương
Tân Định		Doanh nghiệp	Công ty TNHH Thanh Lễ	Công văn số 1852/UBND-KTN ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh Bình Dương
Mỹ Phước	Thửa đất 86, tờ bản đồ số 17	Doanh nghiệp		Thực hiện Dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP)

An Tây	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 04, 08	Doanh nghiệp		
Thới Hòa	Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 33	Doanh nghiệp		
Mỹ Phước				QĐ số 2075/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND Tỉnh
Mỹ Phước				QĐ số 2075/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND Tỉnh
Mỹ Phước				QĐ số 2075/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND Tỉnh
Mỹ Phước				QĐ số 2075/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND Tỉnh
Mỹ Phước, Thới Hoà				QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
Mỹ Phước, Chánh Phú Hoà				QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
Thới Hoà				QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
Mỹ Phước				QĐ số 2075/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND Tỉnh
Chánh Phú Hòa				QĐ số 2075/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND Tỉnh
Chánh Phú Hòa				QĐ số 2075/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND Tỉnh
Thới Hoà				QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
Thới Hoà				QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh

Thới Hoà				QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
Thới Hoà				QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
Thới Hoà				QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
Thới Hoà				QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
Thới Hoà				QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
Thới Hoà				QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
Thới Hoà				QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
Thới Hoà				QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
Tân Định	Thửa số 3348 tờ số 22	NNS		VB số 4001/UBND-VX ngày 18/11/2020 của UBND TX.Bến Cát.
An Điền	Thửa số 322 tờ số 14	NNS		VB số 4002/UBND-VX ngày 18/11/2020 của UBND Thị xã Bến Cát về việc thống nhất chủ trương xây dựng trường Mầm non Phước Hồng.
An Tây	Thửa số 207 tờ số 37	NNS		VB số 4058/UBND-VX ngày 25/11/2020 của UBND Thị xã Bến Cát.
Thới Hòa	Thửa số 2620 tờ số 11	NNS		VB số 1046/UBND-VX ngày 01/4/2021 của UBND Thị xã Bến Cát.
Mỹ Phước	Thửa số 3300 tờ số 63	NNS		VB số 1046/UBND-VX ngày 01/4/2021 của UBND Thị xã Bến Cát.
Hòa Lợi	Thửa số 1086 tờ số 40	NNS		VB số 1720/UBND-VX ngày 21/5/2021 của UBND Thị xã Bến Cát.
Thới Hòa	Thửa số 2839, 2840 tờ số 11	NNS		VB số 1983/UBND-VX ngày 08/6/2021 của UBND Thị xã Bến Cát.
Hòa Lợi	Thửa số 1272 tờ số 19	NNS		VB số 1981/UBND-VX ngày 08/6/2021 của UBND Thị xã Bến Cát.

Mỹ Phước	Thửa số 1766 tờ số 62	NNS		VB số 1980/UBND-VX ngày 08/6/2021 của UBND Thị xã Bến Cát.
An Điền	KDC Hưng Phát An Điền; thửa 660 tờ 20	NNS		QĐ số 595/QĐ-UBND ngày 14/3/2017 của UBND Thị xã Bến Cát.
Tân Định	KDC Thịnh Gia gđ 2	NNS		QĐ số 1076/QĐ-UBND ngày 19/6/2020 của UBND Thị xã Bến Cát.
Thới Hòa	KDC ấp 4 Thới Hòa; thửa 4084, tờ 23	NNS		VB số 4348/UBND-VX ngày 16/12/2020 của UBND Thị xã Bến Cát.
Thới Hòa	Các thửa 1814, 1318, 1365, 1364, 1444, 1368, 328, 329, 330, 366, 367, 368, 369, 401, tờ bản đồ số 41	Doanh nghiệp		Quyết định 1616/QĐ-UBND ngày 05/06/2019 của UBND tỉnh (thay đổi tên so với Công văn số 2783/UBND-KTN ngày 21/6/2018 của UBND tỉnh Bình Dương về việc thành lập Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ tại khu phố 3A, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát)
An Điền				Hộ gia đình, cá nhân đăng ký
Thới Hòa				Hộ gia đình, cá nhân đăng ký
An Tây				Hộ gia đình, cá nhân đăng ký
Các xã, phường				Hộ gia đình, cá nhân đăng ký
Các xã/phường				Hộ gia đình, cá nhân đăng ký
Các xã/phường				Hộ gia đình, cá nhân đăng ký

Các xã, phường				Hộ gia đình, cá nhân đăng ký
các xã/phường				Hộ gia đình, cá nhân đăng ký
các xã/phường				Hộ gia đình, cá nhân đăng ký

QĐ 2382 2023

Số thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2023					
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		23,435.41					
1	Đất nông nghiệp	NNP	13,897.78	12,218.61				249.80
	<i>Trong đó:</i>							
1.1.	Đất trồng lúa	LUA	814.02	205.80	314.00			205.80
-	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	604.15	0.00		314.00		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	791.85	44.00			747.85	44.00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,109.93	6.40				10,718.59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0.00	0.00				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0.00	0.00				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0.00	0.00				
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	RSN	0.00					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15.86	0.00				
1.8	Đất làm muối	LMU	0.00	0.00				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	166.12	0.00				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,537.64	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.32	0.00				
2.2	Đất an ninh	CAN	43.90	0.00				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3,061.87	0.00				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0.00	0.00				
2.5	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	109.14	0.00				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	777.79	0.00				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0.00	0.00				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	0.00					
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2,363.10	0.00				

	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	1,492.55					
-	Đất thủy lợi	DTL	218.01					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13.80					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11.65					
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	150.17					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	18.06					
-	Đất công trình năng lượng	DNL	9.16					
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	11.55					
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0.00					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	17.62					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	75.01					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8.17					
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	275.26					
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0.00					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	47.78					
-	Đất chợ	DCH	14.31					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0.00	0.00				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3.91					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	83.98					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	386.85	0.00				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,105.45	0.00				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19.84	0.00				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	0.32	0.00				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0.00	0.00				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9.23	0.00				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	532.59	0.00				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	36.35	0.00				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.00	0.00				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0.00	0.00				
	Cộng tăng			0.00	0.00	0.00	0.00	249.80
	Diện tích cuối kỳ năm 2024		23,435.41	12,218.61	314.00	314.00	747.85	10,968.39

Biểu 13/CH: CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

THỊ XÃ BẾN CÁT - TỈNH BÌNH DƯƠNG

Chu chuyển đất đai đến năm 2024												
RPH	RDD	RSX	Tr. đó: RSN	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD
						6.40	1,679.16	0.00	0.00	3.48	0.00	42.42
							294.22					
							290.15					
							0.00					
						6.40	1,384.94			3.48	0.00	42.42
0.00							0.00					
	0.00						0.00					
		0.00					0.00					
							0.00					
				15.86			0.00					
					0.00		0.00					
						166.12	0.00					
0.00	0.00	0.00		0.00	0.00	0.00	9,537.64	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
							0.00	3.32				
							0.00		43.90			
							0.00			3,061.87		
							0.00				0.00	
							0.00					109.14
							3.55					
							0.00					
							0.00					
							1.57	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

							0.00					
							0.00					
							0.00					
							0.00					
							1.57					
							0.00					
							0.00					
							0.00					
							0.00					
							0.00					
							0.00					
							0.00					
							0.00					
							0.00					
							0.00					
							0.00					
							0.00					
							0.00					
							0.00					
							0.00					
							0.00					
							0.00					
							0.00					
							0.00					
							0.28					
							0.00					
							0.00					
							0.00					
							0.00					
							0.00					
							0.00					
							0.00					
							0.00					
	0.00						0.00					
0.00	0.00	0.00		0.00	0.00	6.40	1,679.16	0.00	0.00	3.48	0.00	42.42
0.00	0.00	0.00		15.86	0.00	172.52	11,216.80	3.32	43.90	3,065.35	0.00	151.56

Đơn vị tính: ha

[illegible]

				1,492.55								
					218.01							
						13.80						
							11.65					
								148.60				
									18.06			
										9.16		
											11.55	
												0.00
				0.00								
				0.00								
				0.00								
				0.00								
				0.28	0.28							
				0.00								
				0.00								
				0.00								
				0.00								
				0.00								
				0.00								
				0.00								
				0.00								
				0.00								
				0.00								
44.40	0.00	0.00	560.96	418.58	16.58	0.00	0.00	4.49	0.00	13.01	0.00	0.00
818.63	0.00	0.00	2,922.49	1,911.14	234.59	13.80	11.65	153.09	18.06	22.17	11.55	0.00

Biểu 13/CH: CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
 THỊ XÃ BẾN CÁT - TỈNH BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

Chu chuyển đất đai đến năm 2024							DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG
DDT	DRA	TON	NTD	DKH	DXH	DCH								
0.00	0.00	0.00	108.30	0.00	0.00	0.00	0.00	0.05	0.45	881.97	118.50	27.21	0.00	0.00
										203.22				
										199.15				
0.00	0.00	0.00	108.30	0.00	0.00	0.00	0.00	0.05	0.45	678.75	118.50	27.21		
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.12	0.00	0.00	0.00
											3.55			
							0.00	0.00	0.00	0.00	1.57	0.00	0.00	0.00

											1.57			
17.62														
	75.01													
		8.17												
			275.26											
				0.00										
					47.78									
						14.31								
							0.00							
								3.91						
									83.98					
										386.85				
											2,105.17			
												19.84		
													0.32	
														0.00
0.00	0.00	0.00	108.30	0.00	0.00	0.00	0.00	0.05	0.45	881.97	123.62	27.21	0.00	0.00
17.62	75.01	8.17	383.56	0.00	47.78	14.31	0.00	3.96	84.43	1,268.82	2,228.79	47.05	0.32	0.00

					Đơn vị tính: ha				
TIN	SON	MNC	PNK	CSD	Cộng giảm	Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích cuối kỳ năm 2024		
							23,435.41	0.00	
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1,679.16	-1,679.16	12,218.61	0.00	
					500.02	-500.02	314.00	0.00	
					290.15	-290.15	314.00	0.00	
					44.00	-44.00	747.85	0.00	
					1,391.34	-1,141.54	10,968.39	0.00	
					0.00	0.00	0.00	0.00	
					0.00	0.00	0.00	0.00	
					0.00	0.00	0.00	0.00	
							0.00		
					0.00	0.00	15.86	0.00	
					0.00	0.00	0.00	0.00	
					0.00	6.40	172.52	0.00	
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1,679.16	11,216.80	0.00	0.00
					0.00	0.00	3.32	0.00	
					0.00	0.00	43.90	0.00	
					0.00	3.48	3,065.35	0.00	
					0.00	0.00	0.00	0.00	
					0.00	42.42	151.56	0.00	
					3.55	40.85	818.63		
					0.00	0.00	0.00	0.00	
					0.00	0.00	0.00	0.00	
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.57	559.39	2,922.49	0.00	

								0.00
					0.00	418.58	1,911.14	0.00
					0.00	16.58	234.59	0.00
					0.00	0.00	13.80	0.00
					0.00	0.00	11.65	0.00
					1.57	2.92	153.09	0.00
					0.00	0.00	18.06	0.00
					0.00	13.01	22.17	0.00
					0.00	0.00	11.55	0.00
					0.00	0.00	0.00	0.00
					0.00	0.00	17.62	0.00
					0.00	0.00	75.01	0.00
					0.00	0.00	8.17	0.00
					0.00	108.30	383.56	0.00
					0.00	0.00	0.00	0.00
					0.00	0.00	47.78	0.00
					0.00	0.00	14.31	0.00
					0.00	0.00	0.00	0.00
					0.00	0.05	3.96	0.00
					0.00	0.45	84.43	0.00
					0.00	881.97	1,268.82	0.00
					0.28	123.34	2,228.79	0.00
					0.00	27.21	47.05	0.00
					0.00	0.00	0.32	0.00
					0.00	0.00	0.00	0.00
9.23					0.00	0.00	9.23	0.00
	532.59				0.00	0.00	532.59	0.00
		36.35			0.00	0.00	36.35	0.00
			0.00		0.00	0.00	0.00	0.00
				0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00				0.00
9.23	532.59	36.35	0.00	0.00				0.00

PHỤ LỤC 1

Phụ lục 1.1: Đánh giá kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án trong năm kế hoạch 2023 thị xã Bến Cát

Phụ lục 1.2: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong năm kế hoạch 2023 thị xã Bến Cát

Phụ lục 1.3: Danh mục công trình, dự án chưa thực hiện, chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2024 thị xã Bến Cát

Phụ lục 1.4: Danh mục công trình, dự án loại bỏ khỏi kế hoạch năm 2024 thị xã Bến Cát

Phụ lục 1.1

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN DANH MỤC CÔNG TR
THỊ XÃ BẾN CÁT - T**

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích
I.	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh		
II.	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng		
II.1	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất		
II.2	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		
II.2.1	Đất Khu công nghiệp		
-	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Việt Hương 2	SKK	250.00
II.2.2	Đất phát triển hạ tầng		
II.2.2.1	Đất công trình năng lượng		
*	Công trình đăng ký mới năm 2023		
-	Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 2 và đường dây đấu nối	DNL	0.60
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022		
-	Trạm biến áp 220kV Tân Định 2 và đấu nối	DNL	2.60
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021		
-	Trạm biến áp 220kV Bến Cát 2 và đấu nối và đường dây 220kV Chơn Thành - Bến Cát 2	DNL	5.75
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019		
-	Đường dây 110kV đấu nối trạm 110kV Cheng Loong	DNL	0.14

-	Công trình Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 4 và ĐD đầu nối	DNL	0.45
-	Lộ ra 110kV trạm 220kV Bến Cát 2	DNL	0.77
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018		
-	Công trình Trạm biến áp 110kV Ascendas và đường dây 110kV An Tây - Ascendas.	DNL	0.50
-	Công trình Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 3 và ĐD đầu nối.	DNL	0.45
II.2.2.2	Đất cơ sở văn hóa		
II.2.2.3	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo		
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022		
-	Trường THCS Hoà Lợi	DGD	1.09
-	Trường tiểu học An Sơn	DGD	1.02
II.2.2.4	Đất công trình thủy lợi		
*	Công trình đăng ký mới năm 2023		
-	Xây dựng hệ thống thoát nước theo ranh đất Trường ĐH Việt Đức	DTL	0.28
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022		
-	Xây dựng hệ thống thoát nước trên ĐT 744 đoạn qua xã An Tây, xã Phú An	DTL	1.30
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021		

-	Hệ thống thoát nước bên ngoài hàng rào các KCN An Tây, Mai Trung, Việt Hương 2	DTL	1.93
-	Xây dựng hệ thống thoát nước hạ lưu Cống Rau Muống đi qua Khu dân cư Mỹ Phước 3 đến rạch Chùm Chùm	DTL	0.13
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018		
-	Dự án thoát nước và xử lý nước thải khu vực thị xã Bến Cát (KH2018: Quy hoạch khu XLNT 7ha)	DTL	15.00
II.2.2.5	Đất công trình giao thông		
*	Công trình đăng ký mới năm 2023		
-	Nâng cấp tuyến đường từ đường TTHC xã đến giáp KDC Rạch Bắp (Bùi Phận), ấp Tân Lập, xã An Điền	DGT	0.65
-	Nâng cấp tuyến đường từ đường TTHC xã đến giáp KDC Rạch Bắp (Ông Phú), ấp Tân Lập, xã An Điền	DGT	0.49
-	Nâng cấp các tuyến đường cấp phối trên địa bàn xã An Tây	DGT	0.50
-	Nâng cấp các tuyến đường cấp phối trên địa bàn phường Mỹ Phước	DGT	0.50
-	Xây dựng mương thoát nước đường An Tây 052 (2 Ty) và đường An Tây 053 (Năm Tăng), xã An Tây	DGT	0.21
-	Nâng cấp mở rộng đường ĐX.061	DGT	1.12
-	Nâng cấp tuyến đường từ ĐH.608 (Trường THCS Phú An) đến ĐT744, ấp An Thuận, xã Phú An	DGT	1.12
-	Đường từ Trạm y tế xã An Điền đến trường THCS An Điền, xã An Điền	DGT	0.65
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022		
-	Công trình Nâng cấp bê tông nhựa nóng (BTNN) tuyến đường từ nhà Ông 3 Dây đến Công ty Hoàng Tường Hưng	DGT	0.09
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ chùa Hưng Tân Tự đến nhà ông Kim	DGT	0.03
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ nhà ông 5 Mắm đến nhà ông Út Mái	DGT	0.02
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường ĐH601 bà Ánh đến 8 Bé và nhánh rẽ ra Mỹ phước-Tân vạn.	DGT	0.07
-	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông 9 Luôi đến nhà ông 2 Tâm	DGT	0.04
-	Nâng cấp tuyến đường từ nhà bà Đẹp đến nhà ông 3 Dách	DGT	0.02
-	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông 3 Ly đến nhà ông Minh	DGT	0.05

-	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Út Nơ đến bà Hương	DGT	0.02
-	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Út Nơ đến nhà ông Nga	DGT	0.09
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ QL13 (5 Dân) đến nhà ông 2 Công	DGT	0.01
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ nhà cô Hoàng đến ông 6 Đô	DGT	0.02
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ văn phòng kp3 đến đất bà Thanh	DGT	0.03
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ công ty Phước Thuận đến ông Út Ty	DGT	0.05
-	Nâng cấp BT xi măng tuyến đường bà Vân Em - Hồ Minh Nhưng, Kp4	DGT	0.10
-	Nâng cấp BT xi măng tuyến đường 6 Sỏi - Trần Văn Tạo, Kp4	DGT	0.10
-	Nâng cấp BT xi măng tuyến đường QL 13 (Hòa) - Trần Thanh Phong, Kp3B	DGT	0.10
-	Nâng cấp BT xi măng tuyến đường bà Lăng - ông Thanh, Kp3A	DGT	0.10
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường QL 13 - 7 Cột, Kp3B	DGT	0.10
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường H26 - 5 Đức, Kp4	DGT	0.10
-	Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh đoạn từ cầu Thủ Biên - sông Sài Gòn (giai đoạn 1)	DGT	103.56
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021		
-	Xây dựng ICD-Cảng sông An Tây	DGT	100.00
-	Nâng cấp tuyến đường từ đường Quốc lộ 13 (Cầu đường 76) - Ngã ba ông Năm Đồng, khu phố 4, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	DGT	0.83
-	Nâng cấp, mở rộng đường Gò Cào Cào phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát	DGT	0.23
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2020		

-	Nâng cấp mở rộng đường ĐT 748 (đoạn từ giáp giao lộ Ngã tư Phú Thứ đến vành đai Bắc thị trấn Mỹ Phước)	DGT	48.20
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019		
-	Xây dựng Cầu Đò mới qua sông Thị Tính	DGT	3.55
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2015		
-	Nâng cấp, mở rộng đường từ Kho bạc Bến Cát đến Cầu Quan (Nâng cấp mở rộng Cầu Quan)	DGT	0.84
II.2.3	Đất bãi thải, xử lý chất thải		
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022		
-	Nâng công suất nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương (tăng thêm 420 tấn/ngày đêm)	DRA	0.15
II.2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		
*	Công trình đăng ký mới năm 2023		
-	Xây dựng hạ tầng Khu TTHC An Điền mở rộng (giai đoạn 1)	TSC	6.01
II.2.5	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa		
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022		
-	Dự án mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ thị xã Bến Cát	NTD	2.60
-	Nghĩa trang nhân dân thị xã Bến Cát (giáp huyện Dầu Tiếng)	NTD	7.20
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018		
-	Dự án mở rộng Nghĩa trang công viên Bình Dương (Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa)	NTD	100.00
II.2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng		

*	Công trình đăng ký mới năm 2023		
-	Văn phòng khu phố 5 - Chánh Phú Hòa	DSH	0.05
-	Văn phòng ấp An Mỹ - xã An Điền	DSH	0.05
-	Văn phòng ấp Kiến An - xã An Điền	DSH	0.05
II.2.7	Đất khu vui chơi giải trí công cộng		
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019		
-	Dự án đường ven sông Thị Tính (đoạn từ ĐH 606 đến ranh dự án khu dân cư Cầu Đò) và khu công viên ven sông Thị Tính dọc theo khu dân cư Cầu Đò	DKV	4.50
II.3	Công trình thu hồi đất để thực hiện theo hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án khu đô thị mới		
-	Khu đô thị Bắc An Tây	KĐT	70.00
-	Khu đô thị Đông An Tây	KĐT	289.00
-	Khu đô thị Tây An Tây	KĐT	268.00
III.	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, cho thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất		
III.1	Đất giao thông		
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022		
III.2	Đất ở tại đô thị		
*	Công trình đăng ký mới năm 2023		

-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Phát triển Dự án Hoàng Khôi Bến Cát)	ODT	1.62
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Phát triển Dự án Hoàng Khôi Bến Cát)	ODT	2.36
-	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Địa ốc Nam Á)	ODT	1.50
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư BĐS Việt Quang)	ODT	1.95
-	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Địa ốc Phú Cường)	ODT	3.50
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Tân Lập RESORT)	ODT	3.04
-	Dự án nhà ở (Cty CP Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi)	ODT	8.43
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022		
*	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư BĐS Khải Quang Minh)	ODT	1.56
-	Dự án nhà ở (DD Green Homes của Cty TNHH DD New Life)	ODT	1.24
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Việt Nam Gạch men Thạch Anh)	ODT	8.21
-	Dự án nhà ở (Cty CP Cao su Tài Phát)	ODT	15.40
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư và xây dựng Hoàng Gia Phúc)	ODT	20.00
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Kinh doanh Thiên An Phát)	ODT	1.60
-	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Đầu tư và Phát triển BĐS Bảo Tiến)	ODT	2.10
-	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Ngôi sao Tân Định)	ODT	1.68

-	Dự án nhà ở (Doanh nghiệp tư nhân Dịch vụ - Thương mại Hải Long liên kết với Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại UNICO)	ODT	1.20
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Xây dựng Địa ốc Hoàng Gia)	ODT	0.75
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH MTV Địa ốc Phú Sơn)	ODT	2.88
-	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Thương mại Trần Anh Bình Dương)	ODT	1.02
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Bất động sản Việt Quang)	ODT	4.82
-	Dự án nhà ở (Cty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương)	ODT	3.19
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021		
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Hoa Toàn Phát)	ODT	9.82
-	Khu nhà ở Nam Nghinh Phong	ODT	1.02
-	Khu nhà ở Dương Hùng Phước	ODT	2.95
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền)	ODT	9.60
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư và xây dựng Hoàng Gia Phúc)	ODT	2.89

-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư BĐS Phú Lợi)	ODT	1.66
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển Địa ốc Bình Minh)	ODT	19.33
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền)	ODT	3.62
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2020		
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Địa ốc Xây dựng Tường Hy Quân)	ODT	6.33
-	Dự án nhà ở (Cty CP Đầu tư và Phát triển Phước An Khang Group)	ODT	3.05
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019		
-	Dự án nhà ở (Cty CP Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi)	ODT	15.46
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018		
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền)	ODT	9.98
III.3	Đất ở tại nông thôn		
*	Công trình đăng ký mới năm 2023		
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Thanh Thịnh Điền)	ONT	4.43
-	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Xây dựng Đại Phong)	ONT	5.30

-	Đầu giá quyền sử dụng đất khu đất thu hồi của Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng (Dự án Khu nhà ở nông thôn An Tây)	ONT	18.36
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022		
-	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Bất động sản Việt Phong)	ONT	12.20
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Kinh doanh Đỗ Gia)	ONT	10.24
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư và Xây dựng Lưu Gia Phát)	ONT	6.90
-	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Đại Phong)	ONT	9.80
-	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Đại Phong)	ONT	4.32
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển BĐS Rồng Vàng)	ONT	2.45
-	Dự án nhà ở (Cty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc Gia Khải)	ONT	2.31
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH MTV Đầu tư XD BĐS Huỳnh Tiến Phát)	ONT	9.86
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH MTV XD và Đầu tư BĐS Nam Thái Bình Dương)	ONT	6.77
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021		
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Hoa Thiện Mỹ)	ONT	18.97

-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Phú An Điền Bình Dương)	ONT	12.53
-	Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi)	ONT	3.36
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019		
-	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Khải Hoàng Gia)	ONT	1.90
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2016		
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH TV-ĐTXD và TM Gia Nguyên)	ONT	10.80
III.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
*	Công trình đăng ký mới năm 2023		
-	Dự án đầu tư phi nông nghiệp (Cty Cổ phần Bê tông Hồng Hà)	SKC	0.20
-	Dự án gia công đồ gỗ gia dụng, gia công cơ khí (Công ty TNHH gia công đồ gỗ - Cơ khí Nhân Tâm)	SKC	0.71
-	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Beta)	SKC	0.36
-	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Công ty TNHH Một thành viên Thiên Hồng Hà)	SKC	2.86
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022		
-	Dự án sản xuất kinh doanh (Cty TNHH Sản xuất Thương mại Gỗ Huỳnh Vũ)	SKC	0.52
-	Dự án sản xuất kinh doanh (Cty TNHH Thương mại Dịch vụ Tiến Tuấn)	SKC	0.36

-	Dự án sản xuất kinh doanh (Cty TNHH Tiến Hưng 1 JL)	SKC	1.03
-	Dự án sản xuất kinh doanh (Cty TNHH Tiến Hưng 1 JL)	SKC	5.25
-	Nhà kho chứa hàng đồ gỗ gia dụng xuất khẩu (Cty TNHH Sản xuất Thương mại Kim Nga)	SKC	1.00
-	Nhà máy sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, nội thất và gia công cơ khí (Cty TNHH Sản xuất Thương mại Green Garden)	SKC	2.38
-	Dự án xây dựng nhà xưởng (Cty TNHH Thương mại Xăng dầu Phương Đông)	SKC	0.99
-	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Cty TNHH SX TMDV Thành Lộc Phát)	SKC	1.18
-	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Cty TNHH MTV Thực nghiệp Hạo Thăng)	SKC	0.86
-	Dự án nhựa giả mây (Cty TNHH Pora)	SKC	0.91
-	Xây dựng nhà xưởng sản xuất nút xốp và cơ khí (Cty TNHH MTV Hito Packing)	SKC	3.28
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021		
-	Nhà máy sản xuất phôi thép, thép xây dựng các loại (Cty TNHH Thép VAS An Hưng Tường)	SKC	6.26
-	Dự án sản xuất đồ gia dụng bọc nệm sofa (Cty TNHH MTV TM XNK Minh Tâm)	SKC	1.43
-	Dự án gia công gỗ gia dụng và trang trí nội thất (Cty TNHH sản xuất gỗ Thái Phong)	SKC	1.10
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019		
III.5	Đất thương mại dịch vụ		
*	Công trình đăng ký mới năm 2023		
-	Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH Rạch Bắp)	TMD	0.10

*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022		
-	Dự án thương mại dịch vụ (DNTN Trạm xăng dầu Hoà Lợi)	TMD	0.44
-	Dự án thương mại dịch vụ (DNTN Trạm xăng dầu Hoà Lợi)	TMD	0.13
-	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hiệp Thành Phát	TMD	0.03
-	Công ty TNHH trạm xăng dầu Bến Cát	TMD	0.07
-	Doanh nghiệp tư nhân đầu tư thương mại dịch vụ Phú An	TMD	0.04
-	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	TMD	0.60
-	Công ty thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	TMD	0.07
-	DNTN trạm xăng dầu Ánh Sáng	TMD	0.03
-	Công ty TNHH Nam Thái Bình	TMD	0.03
-	Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Viễn Đông	TMD	0.10
-	Công ty xăng dầu Sông bé - TNHH MTV	TMD	0.60
-	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Lê Công	TMD	0.10
-	Công ty TNHH Tân Tường Phát	TMD	0.18
-	DNTN xăng dầu Năm Ngà (trước đây là Công ty TNHH Trạm Xăng dầu Bình An - cửa hàng số 5)	TMD	0.03
-	Công ty xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV - cửa hàng số 12	TMD	0.15
-	Công ty TNHH MTV xăng dầu An Điền	TMD	0.04
-	DNTN trạm xăng dầu Cầu Quan	TMD	0.03
-	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Thịnh Gia Phúc (Cty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thịnh Gia Phúc)	TMD	0.07
-	Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam - An Tây)	TMD	0.06
-	Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam - Tân Định)	TMD	0.06
-	Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam - Hoà Lợi)	TMD	0.06
-	Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam - Phú An)	TMD	0.06
-	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Cty TNHH SX TM Nhơn Phú)	TMD	0.06
-	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Nam Long (Cty CP Dầu khí Nam Long)	TMD	0.34
-	Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH MTV Xăng dầu Danh Nam)	TMD	0.11

*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021		
-	Dự án đất xây dựng công trình công cộng khác (Công ty TNHH TMDV Thủ Dầu Một)	DGT	0.75
-	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu (Cty TNHH xăng dầu Phát Nguyễn Trâm)	TMD	0.07
-	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Nguyễn Chí Thanh	TMD	0.04
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019		
-	Dự án đất xây dựng công trình công cộng khác (Công ty TNHH Thanh Lễ)	DGT	0.43
IV.	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện Dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP)		
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018		
-	Chuyển mục đích từ DGD sang ODT (tạo vốn xây dựng Cơ sở hạ tầng trên địa bàn Tx. Bến Cát)	ODT	1.57
V.	Đấu giá quyền sử dụng đất		
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018		
-	Đấu giá quyền sử dụng đất khu đất thu hồi của công ty chế biến cây nông nghiệp xuất khẩu Bình Dương (Sobexco)	ODT	2.35

ÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN KHSDD NĂM 2023
ÌNH BÌNH DƯƠNG

Diện tích	Diện tích tăng		Xã, phường	Đánh giá kết quả thực hiện		
				Đã thực hiện	Chưa T.hiện, chuyển tiếp KH	Chưa T.hiện, loại bỏ khỏi KH
246.52	3.48		An Tây		x	
	0.60	CLN	Mỹ Phước		x	
	2.60	CLN	Chánh Phú Hòa		x	
	7.50	CLN	An Điền		x	
	0.14	C LN	An Tây, An Điền		x	

	0.45	CLN	Thới Hòa		x	
	0.77	C LN	An Điền, Thới Hòa		x	
	0.50	C LN	An Điền, An Tây		x	
	0.45	CLN	Thới Hòa		x	
	1.09	CLN	Thới Hòa		x	
	1.02	CLN	An Điền		x	
	0.28	CLN	Thới Hòa		x	
	1.30	C LN	An Tây, Phú An		x	

	1.93	CLN	An Điền			x
	0.13	CLN	Mỹ Phước	x		
	15.00	CLN	Thới Hòa		x	
	0.65	CLN	An Điền	x		
	0.49	CLN	An Điền	x		
	0.50	CLN	An Tây		x	
	0.50	CLN	Mỹ Phước		x	
	0.21	CLN	An Tây		x	
	1.12	CLN	Hòa Lợi		x	
	1.12	CLN	Phú An	x		
	0.65	CLN	An Điền		x	
	0.09	CLN	Tân Định	x		
	0.03	CLN	Tân Định		x	
	0.02	CLN	Tân Định		x	
	0.07	CLN	Tân Định	x		
	0.04	CLN	Tân Định	x		
	0.02	CLN	Tân Định	x		
	0.05	CLN	Tân Định	x		

	0.02	CLN	Tân Định		x	
	0.09	CLN	Tân Định		x	
	0.01	CLN	Tân Định	x		
	0.02	CLN	Tân Định	x		
	0.03	CLN	Tân Định	x		
	0.05	CLN	Tân Định	x		
	0.10	CLN	Thới Hòa	x		
	0.10	CLN	Thới Hòa	x		
	0.10	CLN	Thới Hòa	x		
	0.10	CLN	Thới Hòa	x		
	0.10	CLN	Thới Hòa	x		
	0.10	CLN	Thới Hòa	x		
	103.56	C LN	Hoà Lợi, Thới Hoà, An Điền, An Tây		x	
	100.00	LUA, CLN	An Tây.		x	
	0.83	CLN	Mỹ Phước	x		
	0.23	CLN	Hòa Lợi			x

15.60	32.60	C LN	An Điền, Phú An		x	
	3.55	C LN	Mỹ Phước, An Điền		x	
	0.84	CLN,ODT	Mỹ Phước.		x	
	0.15	CLN	Chánh Phú Hòa	x		
	6.01	CLN	An Điền		x	
1.50	1.10	CLN	Mỹ Phước		x	
	7.20	CLN	An Điền		x	
	100.00	CLN	Chánh Phú Hòa		x	

	0.05	CLN	Chánh Phú Hòa		x	
	0.05	CLN	An Điền	x		
	0.05	CLN	An Điền	x		
4.05	0.45	CLN	An Điền		x	
	70.00	CLN	An Điền		x	
	289.00	CLN	An Điền		x	
	268.00	CLN	An Điền		x	

1

1

1

	1.62	CLN	Hòa Lợi		x	
	2.36	CLN	Mỹ Phước		x	
	1.50	CLN	Hòa Lợi		x	
	1.95	CLN	Hòa Lợi		x	
	3.50	CLN	Thới Hòa		x	
	3.04	CLN	Mỹ Phước		x	
	8.43	CLN	Mỹ Phước		x	
	1.56	CLN	Thới Hòa		x	
	1.24	CLN	Hòa Lợi		x	
	8.21	CLN	Hòa Lợi		x	
	15.40	CLN	Thới Hòa		x	
	20.00	CLN	Tân Định		x	
0.05	1.55	CLN	Tân Định		x	
	2.10	CLN	Thới Hòa			x
0.10	1.58	CLN	Tân Định		x	

	1.20	SKC	Tân Định		x	
	0.75	CLN	Tân Định		x	
	2.88	CLN, HNK	Tân Định		x	
	1.02	CLN	Thới Hòa		x	
	4.82	CLN	Hòa Lợi		x	
	3.19	CLN	Mỹ Phước		x	
	9.82	CLN	Chánh Phú Hòa	x		
	1.02	CLN	Hòa Lợi		x	
	2.95	CLN	Mỹ Phước		x	
7.00	2.60	CLN	Tân Định		x	
2.11	0.78	CLN	Tân Định		x	

	1.66	CLN	Hòa Lợi		x	
	19.33	CLN	Chánh Phú Hòa	x		
	3.62	CLN	Tân Định		x	
	6.33	CLN	Chánh Phú Hòa			x
	3.05	CLN	Mỹ Phước			x
	15.46	CLN	Hòa Lợi		x	
8.60	1.38	CLN	Tân Định		x	
	4.43	CLN	An Điền		x	
0.26	5.04	CLN	An Tây		x	

	18.36	SKC	An Tây		x	
	12.20	CLN	An Tây		x	
	10.24	CLN	An Điền		x	
	6.90	CLN	An Điền		x	
0.09	9.71	CLN	An Tây		x	
	4.32	CLN	An Tây		x	
	2.45	CLN	An Điền		x	
	2.31	CLN	An Điền		x	
	9.86	CLN	An Điền		x	
	6.77	CLN	An Điền		x	
	18.97	CLN	An Điền		x	

	12.53	CLN	An Điền		x	
	3.36	CLN, LUA	An Điền.		x	
	1.90	CLN	An Điền		x	
5.20	5.60	CLN	An Điền		x	
	0.20	CLN	Tân Định		x	
	0.71	CLN	An Điền		x	
	0.36	CLN	Tân Định		x	
	2.86	CLN	An Điền		x	
	0.52	CLN	An Điền		x	
	0.36	CLN	An Điền		x	

	1.03	CLN	An Tây			x
	5.25	CLN	Chánh Phú Hòa			x
	1.00	CLN	An Điền		x	
	2.38	CLN	An Điền		x	
	0.99	CLN	An Điền		x	
	1.18	CLN	An Tây		x	
	0.86	CLN	An Điền		x	
	0.91	CLN	Phú An		x	
	3.28	CLN	An Điền		x	
	6.26	CLN	Tân Định		x	
	1.43	CLN	Chánh Phú Hòa		x	
	1.10	CLN	Chánh Phú Hòa		x	
	0.10	CLN	An Tây		x	

	0.44	CLN	Hòa Lợi		x	
	0.13	CLN	Hòa Lợi		x	
	0.03	CLN	Hòa Lợi			x
	0.07	CLN	Mỹ Phước		x	
	0.04	CLN	Phú An		x	
	0.60	CLN	Hòa Lợi			x
	0.07	CLN	Mỹ Phước		x	
	0.03	CLN	Mỹ Phước		x	
	0.03	CLN	Tân Định		x	
	0.10	CLN	Chánh Phú Hòa		x	
	0.60	CLN	An Tây		x	
	0.10	CLN	Tân Định		x	
	0.18	CLN	Mỹ Phước		x	
	0.03	CLN	Hòa Lợi		x	
	0.15	CLN	Mỹ Phước	x		
	0.04	CLN	An Điền		x	
	0.03	CLN	Mỹ Phước			x
	0.07	CLN	Tân Định	x		
	0.06	CLN	An Tây		x	
	0.06	CLN	Tân Định		x	
	0.06	CLN	Hòa Lợi		x	
	0.06	CLN	Phú An		x	
	0.06	CLN	An Tây		x	
	0.34	CLN	An Điền		x	
	0.11	CLN	Tân Định		x	

	0.75	CLN	Mỹ Phước		x	
	0.07	CLN	Phú An	x		
	0.04	CLN	Phú An	x		
	0.43	CLN	Tân Định		x	
	1.57	DGD	Mỹ Phước		x	
	2.35	SKC	Thới Hòa		x	

thuhoi TNMT

Điều chỉnh DT, Ten, x/p 2023 theo NQ26

Điều chỉnh DT 2023 theo NQ26

Bo sung 2023 theo NQ26

TH

Bo sung 2023 theo NQ26

TH

Bo sung 2023 theo NQ26

TH

CMD

Đầu giá

Phụ lục 1.2

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023 THỊ XÃ BẾN CÁT

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích xây dựng (m ²)	Lấy vào Loại đất
1	Xây dựng hệ thống thoát nước hạ lưu Công Rau Muống đi qua Khu dân cư Mỹ Phước 3 đến rạch Chùm Chùm	DTL	0.13	CLN
2	Nâng cấp tuyến đường từ đường TTHC xã đến giáp KDC Rạch Bắp (Bùi Phận), ấp Tân Lập, xã An Điền	DGT	0.65	CLN
3	Nâng cấp tuyến đường từ đường TTHC xã đến giáp KDC Rạch Bắp (Ông Phú), ấp Tân Lập, xã An Điền	DGT	0.49	CLN
4	Nâng cấp tuyến đường từ ĐH.608 (Trường THCS Phú An) đến ĐT744, ấp An Thuận, xã Phú An	DGT	1.12	CLN
5	Công trình Nâng cấp bê tông nhựa nóng (BTNN) tuyến đường từ nhà Ông 3 Dây đến Công ty Hoàng Tường Hưng	DGT	0.09	CLN
6	Nâng cấp BTNN tuyến đường ĐH601 bà Ánh đến 8 Bé và nhánh rẽ ra Mỹ Phước-Tân Vạn.	DGT	0.07	CLN
7	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông 9 Luôi đến nhà ông 2 Tâm	DGT	0.04	CLN
8	Nâng cấp tuyến đường từ nhà bà Đẹp đến nhà ông 3 Dách	DGT	0.02	CLN
9	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông 3 Ly đến nhà ông Minh	DGT	0.05	CLN
10	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ QL13 (5 Dân) đến nhà ông 2 Công	DGT	0.01	CLN
11	Nâng cấp BTNN đường từ nhà cô Hoàng đến ông 6 Đô	DGT	0.02	CLN
12	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ văn phòng kp3 đến đất bà Thanh	DGT	0.03	CLN
13	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ công ty Phước Thuận đến ông Út Ty	DGT	0.05	CLN
14	Nâng cấp BT xi măng tuyến đường bà Vân Em - Hồ Minh Nhung, Kp4	DGT	0.10	CLN
15	Nâng cấp BT xi măng tuyến đường 6 Sỏi - Trần Văn Tạo, Kp4	DGT	0.10	CLN
16	Nâng cấp BT xi măng tuyến đường QL 13 (Hòa) - Trần Thanh Phong, Kp3B	DGT	0.10	CLN
17	Nâng cấp BT xi măng tuyến đường bà Lăng - ông Thanh, Kp3A	DGT	0.10	CLN
18	Nâng cấp BTNN tuyến đường QL 13 - 7 Cột, Kp3B	DGT	0.10	CLN
19	Nâng cấp BTNN tuyến đường H26 - 5 Đức, Kp4	DGT	0.10	CLN
20	Nâng cấp tuyến đường từ đường Quốc lộ 13 (Cầu đường 76) - Ngã ba ông Năm Đồng, khu phố 4, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	DGT	0.83	CLN
21	Nâng công suất nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương (tăng thêm 420 tấn/ngày đêm)	DRA	0.15	CLN
22	Công ty xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV - cửa hàng số 12	TMD	0.15	CLN
23	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Thịnh Gia Phúc (Cty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thịnh Gia Phúc)	TMD	0.07	CLN

24	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu (Cty TNHH xăng dầu Phát Nguyễn Trâm)	TMD	0.07	CLN
25	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Nguyễn Chí Thanh	TMD	0.04	CLN
26	Dự án nhà ở (Cty TNHH Hoa Toàn Phát)	ODT	9.82	CLN
27	Dự án nhà ở (Cty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển Địa ốc Bình Minh)	ODT	19.33	CLN
28	Văn phòng ấp An Mỹ - xã An Điền	DSH	0.05	CLN
29	Văn phòng ấp Kiến An - xã An Điền	DSH	0.05	CLN

Ad, phước
Mỹ Phước
An Điền
An Điền
Phú An
Tân Định
Tân Định
Tân Định
Tân Định
Tân Định
Tân Định
Tân Định
Tân Định
Tân Định
Thới Hòa
Thới Hòa
Thới Hòa
Thới Hòa
Thới Hòa
Thới Hòa
Mỹ Phước
Chánh Phú Hòa
Mỹ Phước
Tân Định

Phú An
Phú An
Chánh Phú Hòa
Chánh Phú Hòa
An Điền
An Điền

Phụ lục 1.3

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2024 THỊ XÃ BẾN CÁT - TỈNH**

STT	HẠNG MỤC	Mã LĐ	Diện
I.	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh		
II.	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng		
II.1	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất		
II.2	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		
II.2.1	Đất Khu công nghiệp		
1	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Việt Hương 2	SKK	250.00
II.2.2	Đất phát triển hạ tầng		
II.2.2.1	Đất công trình năng lượng		
*	Công trình đăng ký mới năm 2023		
2	Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 2 và đường dây đấu nối	DNL	0.60
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022		
3	Trạm biến áp 220kV Tân Định 2 và đấu nối	DNL	2.60
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021		
4	Trạm biến áp 220kV Bến Cát 2 và đấu nối và đường dây 220kV Chơn Thành - Bến Cát 2	DNL	5.75
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019		

5	Đường dây 110kV đầu nối trạm 110kV Cheng Loong	DNL	0.14
6	Công trình Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 4 và ĐD đầu nối	DNL	0.45
7	Lộ ra 110kV trạm 220kV Bến Cát 2	DNL	0.77
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018		
8	Công trình Trạm biến áp 110kV Ascendas và đường dây 110kV An Tây - Ascendas.	DNL	0.50
9	Công trình Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 3 và ĐD đầu nối.	DNL	0.45
II.2.2.2	Đất cơ sở văn hóa		
II.2.2.3	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo		
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022		
10	Trường THCS Hoà Lợi	DGD	1.09
11	Trường tiểu học An Sơn	DGD	1.02
II.2.2.4	Đất công trình thủy lợi		
*	Công trình đăng ký mới năm 2023		
12	Xây dựng hệ thống thoát nước theo ranh đất Trường ĐH Việt Đức	DTL	0.28
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022		
13	Xây dựng hệ thống thoát nước trên ĐT 744 đoạn qua xã An Tây, xã Phú An	DTL	1.30

*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021		
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018		
14	Dự án thoát nước và xử lý nước thải khu vực thị xã Bến Cát (KH2018: Quy hoạch khu XLNT 7ha)	DTL	15.00
II.2.2.5	Đất công trình giao thông		
*	Công trình đăng ký mới năm 2023		
15	Nâng cấp các tuyến đường cấp phối trên địa bàn xã An Tây	DGT	0.50
16	Nâng cấp các tuyến đường cấp phối trên địa bàn phường Mỹ Phước	DGT	0.50
17	Xây dựng mương thoát nước đường An Tây 052 (2 Ty) và đường An Tây 053 (Năm Tăng), xã An Tây	DGT	0.21
18	Nâng cấp mở rộng đường ĐX.061	DGT	1.12
19	Đường từ Trạm y tế xã An Điền đến trường THCS An Điền, xã An Điền	DGT	0.65
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022		
20	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ chùa Hưng Tân Tự đến nhà ông Kim	DGT	0.03
21	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ nhà ông 5 Mắm đến nhà ông Út Mái	DGT	0.02
22	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Út Nơ đến bà Hương	DGT	0.02
23	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Út Nơ đến nhà ông Nga	DGT	0.09
24	Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh đoạn từ cầu Thủ Biên - sông Sài Gòn (giai đoạn 1)	DGT	58.46
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021		
25	Xây dựng ICD-Cảng sông An Tây	DGT	100.00
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2020		
26	Nâng cấp mở rộng đường ĐT 748 (đoạn từ giáp giao lộ Ngã tư Phú Thử đến vành đai Bắc thi trấn Mỹ Phước)	DGT	48.20
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019		
27	Xây dựng Cầu Đò mới qua sông Thị Tính	DGT	3.55
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2015		
28	Nâng cấp, mở rộng đường từ Kho bạc Bến Cát đến Cầu Quan (Nâng cấp mở rộng Cầu Quan)	DGT	0.84

II.2.3	Đất bãi thải, xử lý chất thải		
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022		
II.2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		
*	Công trình đăng ký mới năm 2023		
29	Xây dựng hạ tầng Khu TTHC An Điền mở rộng (giai đoạn 1)	TSC	6.01
II.2.5	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa		
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022		
30	Dự án mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ thị xã Bến Cát	NTD	2.60
31	Nghĩa trang nhân dân thị xã Bến Cát (giáp huyện Dầu Tiếng)	NTD	7.20
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018		
32	Dự án mở rộng Nghĩa trang công viên Bình Dương (Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa)	NTD	100.00
II.2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng		
*	Công trình đăng ký mới năm 2023		
33	Văn phòng khu phố 5 - Chánh Phú Hòa	DSH	0.05
II.2.7	Đất khu vui chơi giải trí công cộng		
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019		
34	Dự án đường ven sông Thị Tính (đoạn từ ĐH 606 đến ranh dự án khu dân cư Cầu Đò) và khu công viên ven sông Thị Tính dọc theo khu dân cư Cầu Đò	DKV	4.50
II.3	Công trình thu hồi đất để thực hiện theo hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án khu đô thị mới		
35	Khu đô thị Bắc An Tây	ĐTC	70.00
36	Khu đô thị Đông An Tây	ĐTC	289.00
37	Khu đô thị Tây An Tây	ĐTC	268.00
III.	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, cho thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất		
III.3	Đất giao thông		
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022		
III.1	Đất ở tại đô thị		
*	Công trình đăng ký mới năm 2023		
38	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Phát triển Dự án Hoàng Khôi Bến Cát)	ODT	1.62
39	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Phát triển Dự án Hoàng Khôi Bến Cát)	ODT	2.36
40	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Địa ốc Nam Á)	ODT	1.50
41	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư BĐS Việt Quang)	ODT	1.95

42	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Địa ốc Phú Cường)	ODT	3.50
43	Dự án nhà ở (Cty TNHH Tân Lập RESORT)	ODT	3.04
44	Dự án nhà ở (Cty CP Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi)	ODT	8.43
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022		
45	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư BĐS Khải Quang Minh)	ODT	1.56
46	Dự án nhà ở (DD Green Homes của Cty TNHH DD New Life)	ODT	1.24
47	Dự án nhà ở (Cty TNHH Việt Nam Gạch men Thạch Anh)	ODT	8.21
48	Dự án nhà ở (Cty CP Cao su Tài Phát)	ODT	15.40
49	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư và xây dựng Hoàng Gia Phúc)	ODT	20.00
50	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Kinh doanh Thiên An Phát)	ODT	1.60
51	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Ngôi sao Tân Định)	ODT	1.68
52	Dự án nhà ở (Doanh nghiệp tư nhân Dịch vụ - Thương mại Hải Long liên kết với Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại UNICO)	ODT	1.20
53	Dự án nhà ở (Cty TNHH Xây dựng Địa ốc Hoàng Gia)	ODT	0.75
54	Dự án nhà ở (Cty TNHH MTV Địa ốc Phú Sơn)	ODT	2.88
55	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Thương mại Trần Anh Bình Dương)	ODT	1.02
56	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Bất động sản Việt Quang)	ODT	4.82
57	Dự án nhà ở (Cty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương)	ODT	3.19
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021		
58	Khu nhà ở Nam Nghinh Phong	ODT	1.02
59	Khu nhà ở Dương Hùng Phước	ODT	2.95
60	Dự án nhà ở (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền)	ODT	9.60
61	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư và xây dựng Hoàng Gia Phúc)	ODT	2.89
62	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư BĐS Phú Lợi)	ODT	1.66
63	Dự án nhà ở (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền)	ODT	3.62
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2020		
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019		
64	Dự án nhà ở (Cty CP Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi)	ODT	15.46
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018		
65	Dự án nhà ở (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền)	ODT	9.98
III.2	Đất ở tại nông thôn		
*	Công trình đăng ký mới năm 2023		
66	Dự án nhà ở (Cty TNHH Thanh Thịnh Điền)	ONT	4.43
67	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Xây dựng Đại Phong)	ONT	5.30
68	Đầu giá quyền sử dụng đất khu đất thu hồi của Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng (Dự án Khu nhà ở nông thôn An Tây)	ONT	18.36
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022		
69	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Bất động sản Việt Phong)	ONT	12.20
70	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Kinh doanh Đỗ Gia)	ONT	10.24

71	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư và Xây dựng Lưu Gia Phát)	ONT	6.90
72	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Đại Phong)	ONT	9.80
73	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Đại Phong)	ONT	4.32
74	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển BĐS Rồng Vàng)	ONT	2.45
75	Dự án nhà ở (Cty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc Gia Khải)	ONT	2.31
76	Dự án nhà ở (Cty TNHH MTV Đầu tư XD BĐS Huỳnh Tiến Phát)	ONT	9.86
77	Dự án nhà ở (Cty TNHH MTV XD và Đầu tư BĐS Nam Thái Bình Dương)	ONT	6.77
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021		
78	Dự án nhà ở (Cty TNHH Hoa Thiện Mỹ)	ONT	18.97
79	Dự án nhà ở (Cty TNHH Phú An Điền Bình Dương)	ONT	12.53
80	Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi)	ONT	3.36
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019		
81	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Khải Hoàng Gia)	ONT	1.90
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2016		
82	Dự án nhà ở (Cty TNHH TV-ĐTXD và TM Gia Nguyên)	ONT	10.80
III.3	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
*	Công trình đăng ký mới năm 2023		
83	Dự án đầu tư phi nông nghiệp (Cty Cổ phần Bê tông Hồng Hà)	SKC	0.20
84	Dự án gia công đồ gỗ gia dụng, gia công cơ khí (Công ty TNHH gia công đồ gỗ - Cơ khí Nhân Tâm)	SKC	0.71
85	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Beta)	SKC	0.36
86	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Công ty TNHH Một thành viên Thiên Hồng Hà)	SKC	2.86
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022		
87	Dự án sản xuất kinh doanh (Cty TNHH Sản xuất Thương mại Gỗ Huỳnh Vũ)	SKC	0.52
88	Dự án sản xuất kinh doanh (Cty TNHH Thương mại Dịch vụ Tiến)	SKC	0.36
89	Nhà kho chứa hàng đồ gỗ gia dụng xuất khẩu (Cty TNHH Sản xuất Thương mại Kim Nga)	SKC	1.00
90	Nhà máy sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, nội thất và gia công cơ khí (Cty TNHH Sản xuất Thương mại Green Garden)	SKC	2.38
91	Dự án xây dựng nhà xưởng (Cty TNHH Thương mại Xăng dầu Phương Đông)	SKC	0.99
92	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Cty TNHH SX TMDV Thành Lộc Phát)	SKC	1.18
93	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Cty TNHH MTV Thực nghiệp Hạo Thăng)	SKC	0.86
94	Dự án nhựa giả mây (Cty TNHH Pora)	SKC	0.91
95	Xây dựng nhà xưởng sản xuất nút xốp và cơ khí (Cty TNHH MTV Hito Packing)	SKC	3.28
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021		

96	Nhà máy sản xuất phôi thép, thép xây dựng các loại (Cty TNHH Thép VAS An Hưng Tường)	SKC	6.26
97	Dự án sản xuất đồ gia dụng bọc nệm sofa (Cty TNHH MTV TM XNK Minh Tâm)	SKC	1.43
98	Dự án gia công gỗ gia dụng và trang trí nội thất (Cty TNHH sản xuất gỗ Thái Phong)	SKC	1.10
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019		
III.4	Đất thương mại dịch vụ		
*	Công trình đăng ký mới năm 2023		
99	Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH Rạch Bắp)	TMD	0.10
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022		
100	Dự án thương mại dịch vụ (DNTN Trạm xăng dầu Hoà Lợi)	TMD	0.44
101	Dự án thương mại dịch vụ (DNTN Trạm xăng dầu Hoà Lợi)	TMD	0.13
102	Công ty TNHH trạm xăng dầu Bến Cát	TMD	0.07
103	Doanh nghiệp tư nhân đầu tư thương mại dịch vụ Phú An	TMD	0.04
104	Công ty thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	TMD	0.07
105	DNTN trạm xăng dầu Ánh Sáng	TMD	0.03
106	Công ty TNHH Nam Thái Bình	TMD	0.03
107	Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Viễn Đông	TMD	0.10
108	Công ty xăng dầu Sông bé - TNHH MTV	TMD	0.60
109	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Lê Công	TMD	0.10
110	Công ty TNHH Tân Tường Phát	TMD	0.18
111	DNTN xăng dầu Năm Ngà (trước đây là Công ty TNHH Trạm Xăng dầu Bình An - cửa hàng số 5)	TMD	0.03
112	Công ty TNHH MTV xăng dầu An Điền	TMD	0.04
113	Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam - An Tây)	TMD	0.06
114	Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam - Tân Định)	TMD	0.06
115	Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam - Hoà Lợi)	TMD	0.06
116	Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam - Phú An)	TMD	0.06
117	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Cty TNHH SX TM Nhơn Phú)	TMD	0.06
118	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Nam Long (Cty CP Dầu khí Nam Long)	TMD	0.34
119	Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH MTV Xăng dầu Danh Nam)	TMD	0.11
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021		
120	Dự án đất xây dựng công trình công cộng khác (Công ty TNHH TMDV Thủ Dầu Một)	DGT	0.75
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019		
121	Dự án đất xây dựng công trình công cộng khác (Công ty TNHH Thanh Lễ)	DGT	0.43
IV.	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện Dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP)		
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018		
122	Chuyển mục đích từ DGD sang ODT (tạo vốn xây dựng Cơ sở hạ tầng trên địa bàn Tx. Bến Cát)	ODT	1.57
V.	Đấu giá quyền sử dụng đất		
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018		

123	Đấu giá quyền sử dụng đất khu đất thu hồi của công ty chế biến cây nông nghiệp xuất khẩu Bình Dương (Sobexco)	ODT	2.35
-----	---	-----	------

NH BÌNH DƯƠNG

Hiện trạng	Diện	Xã,
246.52	3.48	An Tây
	0.60	Mỹ Phước
	2.60	Chánh Phú Hòa
	7.50	An Điền

	0.14	An Tây, An Điền
	0.45	Thới Hòa
	0.77	An Điền, Thới Hòa
	0.50	An Điền, An Tây
	0.45	Thới Hòa
	1.09	Thới Hòa
	1.02	An Điền
	0.28	Thới Hòa
	1.30	An Tây, Phú An

	15.00	Thới Hòa
	0.50	An Tây
	0.50	Mỹ Phước
	0.21	An Tây
	1.12	Hòa Lợi
	0.65	An Điền
	0.03	Tân Định
	0.02	Tân Định
	0.02	Tân Định
	0.09	Tân Định
	103.56	Hoà Lợi, Thới Hoà, An Điền, An Tây
	100.00	An Tây.
15.6	32.60	An Điền, Phú An
	3.55	Mỹ Phước, An Điền
	0.84	Mỹ Phước.

	6.01	An Điền
1.5	1.10	Mỹ Phước
	7.20	An Điền
	100.00	Chánh Phú Hòa
	0.05	Chánh Phú Hòa
4.05	0.45	An Điền
	70.00	An Tây
	289.00	An Tây, Phú An
	268.00	An Tây, Phú An
	1.62	Hòa Lợi
	2.36	Mỹ Phước
	1.50	Hòa Lợi
	1.95	Hòa Lợi

	3.50	Thới Hòa
	3.04	Mỹ Phước
	8.43	Mỹ Phước
	1.56	Thới Hòa
	1.24	Hòa Lợi
	8.21	Hòa Lợi
	15.40	Thới Hòa
	20.00	Tân Định
0.05	1.55	Tân Định
0.1	1.58	Tân Định
	1.20	Tân Định
	0.75	Tân Định
	2.88	Tân Định
	1.02	Thới Hòa
	4.82	Hòa Lợi
	3.19	Mỹ Phước
	1.02	Hòa Lợi
	2.95	Mỹ Phước
7	2.60	Tân Định
2.11	0.78	Tân Định
	1.66	Hòa Lợi
	3.62	Tân Định
	15.46	Hòa Lợi
8.6	1.38	Tân Định
	4.43	An Điền
0.26	5.04	An Tây
	18.36	An Tây
	12.20	An Tây
	10.24	An Điền

CMD

Đầu giá

	6.90	An Điền
0.09	9.71	An Tây
	4.32	An Tây
	2.45	An Điền
	2.31	An Điền
	9.86	An Điền
	6.77	An Điền
	18.97	An Điền
	12.53	An Điền
	3.36	An Điền.
	1.90	An Điền
5.20	5.60	An Điền
	0.20	Tân Định
	0.71	An Điền
	0.36	Tân Định
	2.86	An Điền
	0.52	An Điền
	0.36	An Điền
	1.00	An Điền
	2.38	An Điền
	0.99	An Điền
	1.18	An Tây
	0.86	An Điền
	0.91	Phú An
	3.28	An Điền

	6.26	Tân Định
	1.43	Chánh Phú Hòa
	1.10	Chánh Phú Hòa
	0.10	An Tây
	0.44	Hòa Lợi
	0.13	Hòa Lợi
	0.07	Mỹ Phước
	0.04	Phú An
	0.07	Mỹ Phước
	0.03	Mỹ Phước
	0.03	Tân Định
	0.10	Chánh Phú Hòa
	0.60	An Tây
	0.10	Tân Định
	0.18	Mỹ Phước
	0.03	Hòa Lợi
	0.04	An Điền
	0.06	An Tây
	0.06	Tân Định
	0.06	Hòa Lợi
	0.06	Phú An
	0.06	An Tây
	0.34	An Điền
	0.11	Tân Định
	0.75	Mỹ Phước
	0.43	Tân Định
	1.57	Mỹ Phước

	2.35	Thối Hòa
--	------	----------

Phụ lục 1.4

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN LOẠI BỎ KHỎI KH NĂM 2023 THỊ XÃ BẾN CÁT

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích	Diện tích	Diện tích	Xã, phường	Ghi chú
1	Hệ thống thoát nước bên ngoài hàng rào các KCN An Tây, Mai Trung, Việt Hương 2	DTL	1.93		1.93	An Điền	Sơ Xây dựng đề nghị
2	Nâng cấp, mở rộng đường Gò Cào Cào phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát	DGT	0.23		0.23	Hòa Lợi	Ban QLDA ĐTXDCT đề nghị
3	Dự án sản xuất kinh doanh (Cty TNHH Tiến Hưng 1 JL)	SKC	1.03		1.03	An Tây	Không được chấp thuận
4	Dự án sản xuất kinh doanh (Cty TNHH Tiến Hưng 1 JL)	SKC	5.25		5.25	Chánh Phú Hòa	Không được chấp thuận
5	Dự án nhà ở (Cty TNHH Địa ốc Xây dựng Tường Hy Quân)	ODT	6.33		6.33	Chánh Phú Hòa	Hết thời hạn đầu tư
6	Dự án nhà ở (Cty CP Đầu tư và Phát triển Phước An Khang Group)	ODT	3.05		3.05	Mỹ Phước	Hết thời hạn đầu tư
7	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hiệp Thành Phát	TMD	0.03		0.03	Hòa Lợi	Ngưng hoạt động
8	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	TMD	0.60		0.60	Hòa Lợi	Ngưng hoạt động
9	DNTN trạm xăng dầu Cầu Quan	TMD	0.03		0.03	Mỹ Phước	Không có nhu cầu
10	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Đầu tư và Phát triển BĐS Bảo Tiến)	ODT	2.10		2.10	Thới Hòa	Cty Bảo Tiến đề nghị